

VIỆN KHOA HỌC NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VIỆN MÔI TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

ĐỀ ÁN

**CHUYỂN ĐỔI VIỆN MÔI TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP
SANG HOẠT ĐỘNG THEO CƠ CHẾ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM
THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH 115/2005/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ**

ĐƠN VỊ: VIỆN MÔI TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

HÀ NỘI, 3/2009

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG	4
1.1. Tên đơn vị: Viện Môi trường Nông nghiệp.....	4
1.2. Địa chỉ: Phú Đô - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội.....	4
1.3. Cơ quan chủ quản: Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.....	4
1.4. Cơ quan quyết định và ngày, tháng, năm thành lập	4
1.5. Chức năng, nhiệm vụ theo quy định của cơ quan chủ quản	4
1.5.1. Chức năng	4
1.5.2. Nhiệm vụ:.....	5
II. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC, TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG.....	5
2.1. Cơ cấu tổ chức	5
2.1.1. Lãnh đạo.....	5
2.1.2. Cơ cấu tổ chức:	5
2.2. Tình hình tài chính và tài sản	7
2.2.1. Giá trị tài sản:	7
2.2.2. Báo cáo tài chính năm 2008:.....	8
2.3. Diện tích đất đai, nhà làm việc, các cơ sở sản xuất thực nghiệm và dịch vụ	9
2.4. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, sản xuất và dịch vụ trong thời gian 5 năm gần đây	9
2.3.1. Chủ trì các nhiệm vụ khoa học công nghệ:	9
2.3.2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN và HTQT năm 2008 đến nay	10
2.3.3. Số công trình khoa học:.....	14
2.3.4. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	14
2.3.5. Số lượng cán bộ tham gia công tác đào tạo sau đại học, số lượng thạc sỹ, tiến sỹ được đào tạo tại đơn vị:	15
2.3.6. Đánh giá chung công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế đến nay.....	15
III. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG.....	15
3.1. Dự kiến cơ cấu tổ chức	15
3.1.1. Quan điểm sắp xếp cơ cấu tổ chức Viện sau chuyển đổi:	15
3.1.2. Xác định mô hình tổ chức, tên gọi, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức và các bộ phận trực thuộc	15
3.1.3. Dự kiến nhân sự.....	17
3.1.4. Dự kiến thay đổi biên chế, phương án giải quyết nhân lực sau khi sắp xếp lại tổ chức	19
3.2. Đề xuất cấp kinh phí sau chuyển đổi	19
3.3. Phương hướng hoạt động khoa học công nghệ	21

3.3.1. Dự kiến thay đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ.....	21
3.3.2. Định hướng công tác nghiên cứu khoa học:.....	21
3.4. Dự kiến xin giao tài sản.....	22
3.4.1. Dự kiến giao đất:	22
3.4.2. Dự kiến giao tài sản:	22
IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	23
4.1. Các bước tiến hành, nội dung và thời gian thực hiện.....	23
4.2. Các giải pháp thực hiện:.....	23
4.2.1. Về tổ chức cán bộ:	23
4.2.2. Dự kiến bổ sung nguồn vốn:	23
4.2.3. Tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	23
4.2.4. Sắp xếp và tăng cường nhân lực.....	24
V. KIẾN NGHỊ.....	24
<i>Phụ lục 1. Quyết định 1084/QĐ-BNN-TCCB về việc thành lập Viện Môi trường Nông nghiệp...</i>	<i>25</i>
<i>Phụ lục 2. Quyết định 67/2008/QĐ-BNN quy định chức năng, nhiệm vụ Viện MTNN.....</i>	<i>26</i>
<i>Phụ lục 3. Giấy đăng ký hoạt động Khoa học công nghệ Viện Môi trường Nông nghiệp</i>	<i>29</i>
<i>Phụ lục 4. Danh sách cán bộ trong các đơn vị thuộc Viện Môi trường Nông nghiệp.....</i>	<i>30</i>
<i>Phụ lục 5. Danh mục tài sản Viện Môi trường Nông nghiệp</i>	<i>33</i>
<i>Phụ lục 6. Danh mục nhiệm vụ KHCN do Viện Môi trường Nông nghiệp chủ trì</i>	<i>40</i>
<i>Phụ lục 7. Danh mục các bài báo do cán bộ Viện công bố tính đến 31/12/2008.....</i>	<i>44</i>
<i>Phụ lục 8. Dự thảo chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Viện Môi trường Nông nghiệp ..</i>	<i>47</i>
<i>Phụ lục 9. Danh mục các nhiệm vụ thường xuyên đề nghị Bộ cấp kinh phí sau chuyển đổi.....</i>	<i>52</i>

ĐỀ ÁN

CHUYỂN ĐỔI VIỆN MÔI TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP SANG HOẠT ĐỘNG THEO CƠ CHẾ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH 115/2005/NĐ-CP

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Tên đơn vị: Viện Môi trường Nông nghiệp
Tên tiếng Anh: Institute for Agricultural Environment, viết tắt là IAE

1.2. Địa chỉ: Phú Đô - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 37893277, 37893274, 37893275
Fax: (84-4) 37893277
Email: moitruongnongnghiep@vnn.vn;

1.3. Cơ quan chủ quản: Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

1.4. Cơ quan quyết định và ngày, tháng, năm thành lập

Viện Môi trường nông nghiệp được thành lập ngày 10 tháng 4 năm 2008 theo Quyết định số 1084/QĐ-BNN-TCCB của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT (Phụ lục 1).

1.5. Chức năng, nhiệm vụ theo quy định của cơ quan chủ quản

Chức năng, nhiệm vụ của Viện Môi trường Nông nghiệp được quy định tại Quyết định số 67/2008/QĐ-BNN ngày 27 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT, bao gồm các chức năng, nhiệm vụ sau:

1.5.1. Chức năng

(i) Viện Môi trường Nông nghiệp là tổ chức sự nghiệp khoa học công lập, có chức năng nghiên cứu cơ bản có định hướng, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, tư vấn trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững.

(ii) Viện là tổ chức nghiên cứu phục vụ dịch vụ công trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn: được Nhà nước đầu tư, hoạt động theo cơ

chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học công nghệ công lập, được sử dụng con dấu và mở tài khoản riêng tại Kho bạc theo quy định của Nhà nước.

1.5.2. Nhiệm vụ:

(i) Xây dựng chương trình, dự án, kế hoạch nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực môi trường nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn phục vụ mục tiêu phát triển bền vững, trình cấp có thẩm quyền và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

(i) Thực hiện nghiên cứu khoa học và đề xuất giải pháp khắc phục trong các lĩnh vực sau:

- Môi trường đất: đất nông, lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất ngập nước, quan trắc và phân tích môi trường đất;

- Suy thoái và ô nhiễm môi trường, sa mạc hoá, mặn hoá, phèn hoá;

- Tác động của sự biến đổi khí hậu đến môi trường nông nghiệp, đa dạng sinh học trong nông nghiệp;

- Đánh giá tác động môi trường, ảnh hưởng và tác động của sinh vật biến đổi gen, sinh vật lạ;

- Ô nhiễm môi trường do tác động của chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, làng nghề và tác động của sản xuất khác;

- Độc học môi trường và sinh học môi trường, sản xuất thực phẩm an toàn, rào cản kỹ thuật môi trường về thương mại nông sản thực phẩm;

- Công nghệ xử lý ô nhiễm và tái sử dụng phụ phẩm và chất thải trong nông nghiệp;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu và mô hình hoá, dự báo môi trường nông nghiệp;

- Nghiên cứu đề xuất chính sách trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn;

- Tư vấn và dịch vụ khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn;

- Hợp tác nghiên cứu khoa học, hợp tác Quốc tế, tham gia đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn

Chi tiết chức năng, nhiệm vụ của Viện Môi trường Nông nghiệp được trong Phụ lục 2.

II. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC, TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tổ chức

2.1.1. Lãnh đạo

- Viện trưởng
- 01 Phó Viện trưởng

2.1.2. Cơ cấu tổ chức:

(i) Cơ cấu cán bộ phân theo đơn vị:

Cơ cấu tổ chức, các đơn vị chuyên môn thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1. Cơ cấu cán bộ của Viện Môi trường Nông nghiệp

TT	Lãnh đạo Viện và các đơn vị trực thuộc	Chức năng		Nhân lực				
		Nghiên cứu chuyên môn	Công việc khác	Tổng số	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Còn lại
1	Lãnh đạo Viện	X	X	2	2	0	0	0
2	Phòng Quản lý Tổng hợp		X	12	0	0	5	7
3	Phòng Khoa học & HTQT	X	X	4	0	2	3	0
4	Bộ môn Hóa môi trường	X		7	1	4	3	0
5	Bộ môn Môi trường nông thôn	X		10	1	4	5	0
6	Bộ môn An toàn và Đa dạng sinh học môi trường	X		9	3	1	5	0
7	Bộ môn Mô hình hóa và Cơ sở dữ liệu về môi trường	X		8	1	6	1	0
8	Bộ môn Sinh học môi trường	X		11	0	5	6	0
9	Phòng Phân tích trung tâm	X		5	0	1	3	1
	Tổng số			68	8	24	37	9

(ii) Cơ cấu cán bộ, viên chức phân theo độ tuổi, trình độ, chuyên môn

Tính đến thời điểm ngày 28/2/2009, tổng số cán bộ, viên chức và người lao động của Viện: 68 người, trong đó:

- Giáo sư, Phó GS: 1 người
- Tiến sĩ và TSKH: 8 người
- Thạc sĩ: 24 người
- Đại học: 27 người
- Trung học, kỹ thuật viên, công nhân và nhân viên: 9 người

Bảng 2: Trình độ chuyên môn của cán bộ Viện Môi trường Nông nghiệp

TT	Phân loại nhân lực		Độ tuổi (số lượng)			Tổng số	Tỷ lệ %
			≤ 35	36-50	>50		
1	Học hàm	Giáo sư	0	0	0	0	0
		Phó Giáo sư	0	1	0	1	1,5
2	Học vị	TSKH và Tiến sỹ	0	5	3	8	11,8
		Thạc sỹ	16	7	0	24	35,2
		Đại học	18	6	4	28	41,2
		Còn lại				8	11,8
		Tổng cộng	34	19	7	68	100
3	Theo ngạch viên chức	Nghiên cứu viên cao cấp	0	0	0	0	0
		Nghiên cứu viên chính	0	5	2	7	10,3
		Nghiên cứu viên	31	9	3	43	63,2
		Kỹ sư cao cấp	0	0	0	0	0
		Kỹ sư chính	0	0	1	1	1,5
		Kỹ sư	0	1	1	2	2,9
		Chuyên viên cao cấp	0	0	0	0	0
		Chuyên viên chính	0	0	0	0	0
		Chuyên viên	0	1	0	1	1,5
		Ngạch khác	4	7	3	14	20,6
		Tổng cộng	39	23	9	68	100

Danh sách CBCNV Viện Môi trường trong Phụ lục 4.

2.2. Tình hình tài chính và tài sản

2.2.1. Giá trị tài sản:

Tổng giá trị tài sản của Viện Môi trường Nông nghiệp tính đến ngày 31/12/2008 được thể hiện trong Bảng 3.

Bảng 3. Bảng thống kê tài sản

TT	Tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
I	Đất đai	592,000,000		592,000,000
II	Nhà cửa và kiến trúc	2,471,211,000	1,394,755,105	1,076,455,895
III	Máy móc và thiết bị	22.261.226.028	2.328.875.842	19.932.350.546
IV	Thiết bị đồ dùng quản lý	250,528,000	142,429,252	108,098,748
V	Phương tiện vận tải	341,250,000	341,250,000	0.0
	Tổng	25.916.215.028	4.207.309.839	21.708.905.189

Bảng chi tiết danh mục thiết bị và tài sản có phụ lục kèm theo (Phụ lục 5).

2.2.2. Báo cáo tài chính năm 2008:

Kinh phí đã được cấp từ tháng 8/2008 đến tháng 12/2008

Bảng 4. Báo cáo thực hiện kinh phí đến 3/2009

TT	Nội dung	Kinh phí (tr.đồng)			
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
A	LƯƠNG VÀ HDBM	0.00	0.00	665.70	2,040.00
B	SỰ NGHIỆP NC KHOA HỌC	9,685.00	11,890.00	6,210.00	11,120.00
I	TỪ BỘ NN VÀ PTNT	7,880.00	8,035.00	3,615.00	2,900.00
2.1.	<i>Đề tài KHCN cấp Bộ</i>	1,650.00	2,400.00	1,300.00	600.00
2.2.	<i>Dự án SX thử nghiệm cấp Bộ</i>	2,350.00	1,350.00	800.00	0.00
2.3.	<i>Nhiệm vụ bảo vệ môi trường</i>	3,700.00	3,970.00	1,150.00	1,930.00
2.4.	<i>Dự án khuyến nông</i>			100.00	0.00
2.5.	<i>Đề tài cấp cơ sở</i>	180.00	315.00	265.00	370.00
II	TỪ CÁC NGUỒN KHÁC	1,805.00	3,855.00	2,595.00	8,220.00
2.1.	Điều tra cơ bản				
2.2.	Chương trình mục tiêu quốc gia	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Chương trình 661				
	- Chương trình VSATTP				
	- Chương trình SN môi trường			50.00	0.00
	- Chương trình khác				
2.3.	<i>Từ Bộ KHCN</i>	80.00	980.00	230.00	3,400.00
	- Đề tài nghiên cứu cơ bản	80.00	80.00	80.00	0.00
	- Đề tài độc lập cấp Nhà nước		900.00	150.00	0.00
	- Đề tài HTQT Nghị định thư	0.00	0.00	0.00	0.00
	- Chương trình KC07	0.00	0.00	0.00	2,700.00
	- Đề tài Bộ công thương	0.00	0.00	0.00	700.00
2.4.	<i>Từ các Bộ, ngành khác</i>				
2.5.	<i>Từ các địa phương</i>	355.00	1,355.00	845.00	1,620.00
2.6.	<i>Từ HTQT</i>	1,370.00	1,520.00	1,520.00	3,200.00
D	TỔNG CỘNG	9,685.00	11,890.00	6,875.70	13,160.00

Ghi chú:

- Viện Môi trường Nông nghiệp chính thức hoạt động từ 8/2008 do đó lương và hoạt động bộ máy tính cho 5 tháng năm 2008.

- Lương và hoạt động bộ máy 2009 tính bình quân 30 triệu đồng/người/năm, tính cho 68 người

2.3. Diện tích đất đai, nhà làm việc, các cơ sở sản xuất thực nghiệm và dịch vụ

(i) Diện tích nhà làm việc, các cơ sở sản xuất thực nghiệm và dịch vụ:

Diện tích nhà làm việc, nhà lưới, các cơ sở sản xuất thực nghiệm và dịch vụ được thể hiện trong Bảng 5.

Bảng 5. Diện tích nhà làm việc, nhà kho, nhà lưới

Nội dung	Nhà làm việc (m ²)	Xưởng thực nghiệm (m ²)	Nhà kho (m ²)	Nhà lưới (m ²)
Tại trụ sở chính của Viện Môi trường Nông nghiệp	781	0	200	305

(ii) Diện tích đất đai được giao:

Diện tích đất được giao sử dụng theo Quyết định số 2144/QĐ-UB ngày 15 tháng 5 năm 1989 của UBND thành phố Hà Nội), bao gồm:

Tổng diện tích:	30.000 m ² ,
Trong đó:	- Diện tích để sản xuất thử nghiệm: 28400 m ²
	- Diện tích để xây dựng mương tưới và tiêu: 700 m ²
	- Diện tích để xây dựng trụ sở làm việc: 950 m ²

Hiện tại, toàn bộ diện tích đất được giao chưa có sổ đỏ chứng nhận quyền sử dụng đất, Viện đề nghị các cơ quan chức năng cấp sổ đỏ cho khu đất này.

2.4. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, sản xuất và dịch vụ trong thời gian 5 năm gần đây

2.3.1. Chủ trì các nhiệm vụ khoa học công nghệ:

Bảng 6: Tổng hợp nhiệm vụ khoa học công nghệ đến năm 2008-2009

TT	Tổng số nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ trì thực hiện (Đề tài, dự án ...)		Bắt đầu năm 2008		Bắt đầu năm 2009	
			Tổng số	Đã N.thu	Tổng số	Đã N.thu
1	Cấp Nhà nước	Nhiệm vụ NC cơ bản trong khoa học tự nhiên	2	2	0	0
		NC cơ bản khác, CLCS	0	0	0	0
		Khác	0	0	2	0
2	Cấp Bộ	Nghiên cứu cơ bản, CLCS	0	0	0	
		Nhiệm vụ môi trường	5	2	7	0
		Dự án sản xuất thử nghiệm	1	1	0	0
3	Cấp cơ sở	Nghiên cứu cơ bản, CLCS	4	2	4	0
		Loại khác	0	0	0	0
4	Khác	Nghiên cứu cơ bản, CLCS	0	0	0	0
		Hợp tác với địa phương	5	5	5	0
	HTQT		1	1	4	0
	Tổng số		18	13	22	0

Tuy Viện Môi trường Nông nghiệp mới được thành lập từ tháng 8/2008, nhưng cán bộ của Viện được điều chuyển từ các đơn vị nghiên cứu khác thuộc VAAS như Viện Thổ nhưỡng Nông hóa, Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện Bảo vệ thực vật và khối cơ quan VAAS.

Trong những năm qua, các cán bộ của Viện đã tham gia chủ trì nhiều đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và chuyển giao TBKT. Trên cơ sở kết quả kế thừa các nghiên cứu trước đây, trong sáu tháng cuối năm 2008, Viện chủ trì thực hiện 18 nhiệm vụ, tính đến tháng 3/2009, Viện chủ trì thực hiện 22 nhiệm vụ nghiên cứu (Bảng 6).

Danh mục chi tiết nhiệm vụ khoa học công nghệ Viện chủ trì tham gia được kèm theo trong phần phụ lục (Phụ lục 6)

2.3.2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN và HTQT năm 2008 đến nay

(i) Công tác nghiên cứu khoa học năm 2008

Trong năm 2008, với sự nỗ lực của các chủ nhiệm đề tài, sự ủng hộ của các Viện thành viên VASS, Viện Môi trường Nông nghiệp tiếp tục chủ trì thực hiện các nhiệm vụ từ các Viện chuyển sang. Cụ thể Viện đã chủ trì 2 đề tài nghiên cứu cơ bản; 1 dự án sản xuất thử nghiệm; 5 nhiệm vụ thuộc chương trình sự nghiệp môi trường; 4 đề tài cấp cơ sở, 1 nhiệm vụ khuyến nông, 5 nhiệm vụ hợp tác với địa phương và 1 nhiệm vụ hợp tác quốc tế.

Các đề tài do Viện chủ trì là cơ sở để Viện thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Bộ giao và góp phần quan trọng vào việc xác định, định hướng nội dung ưu tiên trong định hướng nghiên cứu khoa học.

o Chủ trì 02 đề tài nghiên cứu cơ bản:

- “*Nghiên cứu thành phần độc tố trừ cỏ chiết xuất một số loài thực vật ở Việt Nam và khả năng ứng dụng chúng trong phòng trừ cỏ dại*”. Đề tài này do TS. Nguyễn Hồng Sơn chủ trì. Kết quả chính đạt được là đã xác định được thành phần độc tố chứa trong một số loài thực vật có hiệu lực cao đối với các loài cỏ dại hại lúa như cỏ lồng vực, cỏ lác. Các hoạt chất chiết xuất này đã được ứng dụng trong phòng trừ cỏ dại mang lại hiệu quả cao và góp phần tích cực trong bảo vệ môi trường.

- “*Nghiên cứu sinh học sinh thái bộ phận trắng Bemessia tabaci (Gennadius) hại cà chua, dưa chuột*”. Đề tài này do TS. Trần Đình Phả chủ trì. Đề tài đã xác định được quy luật phát sinh và khả năng gây hại, biến động số lượng, đặc tính sinh học của bộ phận trắng, thời gian phát dục, khả năng sinh sản và sống sót và ảnh hưởng của một số điều kiện sinh thái đến biến động số lượng bộ phận trắng.

o Chủ trì 05 nhiệm vụ bảo vệ môi trường:

- “*Ứng dụng công nghệ sinh học tiến bộ để xử lý chất thải làng nghề sản xuất bún ở Hà Tây*”. Đề tài này do TS. Lê Văn Nhạ chủ trì. Kết quả chính đạt được là đã xây dựng được 2 mô hình xử lý nước thải bằng hầm bioga. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép. Thông qua nghiên cứu, Viện đã sản xuất được chế phẩm sinh học thứ cấp từ chế phẩm sinh học gốc có hoạt tính cao phù hợp cho việc xử lý nước thải, chất thải làng nghề làm bún, khử mùi hôi chuồng trại chăn nuôi và ủ phân. Chế phẩm sinh học này đã được hàng trăm hộ nông dân ở xã Bích hòa, Thanh Oai, Hà Tây áp dụng để xử lý ô nhiễm môi trường tại địa phương;

- “*Xây dựng mô hình sản xuất sạch hơn rau ăn lá*”. Đề tài này do Th.S Bùi Thị Lan Hương chủ trì. Đề tài đã điều tra thu thập tình hình sử dụng phân bón giống, nước tưới và thuốc bảo vệ thực vật sinh học trên cây rau ăn lá. Kết quả cho thấy hầu hết nước tưới, đất trồng không được kiểm tra trước khi trồng rau. Liên quan đến sản xuất sạch hơn rau ăn lá, bước đầu bước đầu đề xuất được giá thể phù hợp cho cây rau mồng tơi, rau cải và rau xà lách.

- “*Quan trắc và phân tích môi trường đất miền Bắc*”. Đề tài này do Th.S Hà Mạnh Thắng chủ trì. Qua kết quả quan trắc cho thấy hiện tượng tích lũy một số kim loại nặng độc

hại trong đất, cá biệt đã có những điểm vượt quá TCVN cho phép đối với các khu vực chịu ảnh hưởng của chất thải đô thị và sinh hoạt. Kết quả quan trắc cũng cho thấy xu thế kiềm hóa môi trường đất khá rõ nét đặc biệt tại các vùng ảnh hưởng của chất thải đô thị và công nghiệp bên cạnh đó là hiện tượng phú dưỡng N và P trong đất tại một số điểm ngay cả các khu vực chịu ảnh hưởng của sản xuất nông nghiệp. Đối với môi trường đất khu vực đồi núi kết quả cho thấy một số chỉ tiêu dinh dưỡng có xu thế được cải thiện nếu được che phủ, nếu không được cải tạo và che phủ dinh dưỡng đất suy giảm khá đáng kể đặc biệt là giá trị pH. Thông qua kết quả quan trắc của đề tài, cơ sở dữ liệu về môi trường, các chỉ tiêu quan trắc đã được dữ liệu hóa phục vụ công tác quản lý môi trường ngành và quy hoạch sản xuất.

- “*Đánh giá tồn dư các chất độc hại trong đất vùng sản xuất rau trọng điểm*”. Đề tài này do PGS.TS. Phạm Quang Hà chủ trì. Trong năm đầu tiên thực hiện, đề tài đã tiến hành đánh giá tồn dư các chất độc hại trong 9 vùng sản xuất rau trọng điểm (9 huyện thuộc Hà Tây cũ) với 6 chỉ tiêu phân tích kim loại nặng (Cu,Pb,Zn,Cd,As,Hg); dư lượng thuốc BVTV. Kết quả cho thấy nhìn chung chất lượng đất của các vùng sản xuất rau tại Hà Tây còn khá an toàn đảm bảo các chỉ tiêu về môi trường đối với vùng sản xuất rau an toàn. Tuy nhiên, đề tài cũng chỉ ra rằng cần có những giải pháp quản lý để hạn chế tích lũy một số yếu tố kim loại nặng trong đất đặc biệt là Cu và Pb.

Ngoài các đề tài nghiên cứu, Viện còn được giao “Theo dõi, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm 2008 theo *Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg* của Thủ tướng Chính phủ”. Nhiệm vụ này do TS. Nguyễn Hồng Sơn chủ trì.

o *Chủ trì 04 đề tài cấp cơ sở*

- “*Nghiên cứu hướng dẫn thực hành nông nghiệp tốt ở Việt Nam (VietGAP), ứng dụng để sản xuất và giám sát chất lượng nông sản*”. Đề tài do TS. Nguyễn Hồng Sơn chủ trì. Kết quả chính đạt được là ứng dụng thành công hướng dẫn thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) để xây dựng mô hình sản xuất, giám sát và cấp chứng chỉ rau an toàn tại trang trại Phạm Gia Trang (Tứ Kỳ-Hải Dương) với quy mô 2,5 ha đất tự nhiên (tương đương 15 ha đất canh tác/năm). Thông qua việc áp dụng, Viện đã đề xuất được nhiều cải tiến quan trọng trong công tác triển khai giám sát, quy trình giám sát, cấp chứng chỉ sản xuất rau an toàn theo GAP. Đã tạo ra được các mẫu hợp đồng giám sát, quy trình giám sát, mẫu chứng chỉ và tiến hành giám sát cấp chứng chỉ thí điểm chất lượng rau an toàn cho nhiều lô sản xuất. Đây là cơ sở quan trọng góp phần hoàn thiện các phụ lục giúp cho việc triển khai VietGAP trong sản xuất rau an toàn.

- “*Nghiên cứu hiệu quả kinh tế, khả năng tiếp cận thị trường và ứng dụng các sản phẩm công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông sản an toàn*”. Đề tài do TS. Trần Đình Phả chủ trì. Kết quả chính đạt được qua điều tra cho thấy việc sử dụng các thuốc trừ sâu sinh học ở vùng đồng bằng sông Hồng đang có xu hướng gia tăng mạnh mẽ đặc biệt là trong sản xuất rau an toàn. Đề tài đã chỉ ra rằng có tới 75,17% số hộ nông dân tham gia sử dụng thuốc sinh học. Tỷ lệ số lần phun thuốc trên cây rau đạt tới 4,59 lần, chiếm 41,13% tổng số lần phun thuốc; trên cây lúa đạt 1,47 lần, chiếm 28,99% tổng số lần phun thuốc. Hiện nay, người dân vùng trồng rau đang sử dụng chủ yếu 19 hoạt chất BVTV với 26 tên thương mại. Nguyên nhân cơ bản thúc đẩy quá trình ứng dụng các thuốc trừ sâu sinh học vào trong sản xuất đó là hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả xã hội. Bên cạnh đó, nhận thức và hiểu biết của nông dân đã bắt đầu chuyển biến theo hướng tích cực. Đa số nông dân đều cho rằng các thuốc trừ sâu sinh học an toàn cho người sử dụng. Đề tài cũng chỉ ra các yếu tố cản trở việc ứng dụng các thuốc trừ sâu sinh học trong sản xuất, trong đó hiệu quả trừ sâu, giá thành và kiến thức của người nông dân là 3 yếu tố cơ bản.

- “*Áp dụng kỹ thuật hạt nhân và mô hình hóa trong nghiên cứu hấp thu dinh dưỡng N và P làm cơ sở sử dụng có hiệu quả phân bón cho cây trồng*”. Đề tài này do ThS. Hà Mạnh Thắng chủ trì. Kết quả chính đạt được là đã tiến hành các thí nghiệm đồng ruộng về nghiên cứu hiệu quả sử dụng lân trên cây cà phê tại một số tỉnh Tây Nguyên. Kết quả của đề tài chỉ ra

rằng hiệu suất sử dụng đạm của cải mơ khoáng đạt dưới 50% trên nền 5 tấn phân chuồng. Hệ số sử dụng phân lân của cây cà phê đạt từ 20-36%. Khi bón phana khoáng đơn độc thì mặc dù lượng bón rất cao song cây vẫn không sinh trưởng phát triển tốt và cho năng suất cao.

- “*Nghiên cứu sử dụng phế phụ phẩm nông nghiệp để tăng năng suất cây trồng, chất lượng nông sản và cải thiện độ phì nhiêu của đất*”. Đề tài này do ThS. Lương Hữu Thành chủ trì. Thông qua nghiên cứu đã lựa chọn được 1 tổ hợp vi sinh vật có khả năng chuyển hóa một số các hợp chất hữu cơ gồm: Chủng *Bacillus subtilis* (M 2.1) và *Streptomyces hygroscopicus* (XK 4) có hoạt tính phân giải tinh bột và phân giải cellulose; Chủng *Bacillus polyfermenticus* (B17) ngoài khả năng phân giải hợp chất phot-phat hữu cơ còn có khả năng phân giải protein; Chủng *Bacillus velezensis* (CT1) có hoạt tính phân giải protein. Thông qua nghiên cứu, đề tài đã tạo ra được các chế phẩm vi sinh vật tổng hợp có tác dụng phân giải nhanh các chất hữu cơ. Sau 60 ngày xử lý bằng chế phẩm vi sinh vật, một số phế phẩm phụ nông nghiệp như rơm, rạ, thân lá ngô, lá mía... đã bị phân hủy và trọng lượng phế phụ phẩm giảm 60-70% so với ban đầu.

○ *Chủ trì 01 dự án sản xuất thử nghiệm thuộc chương trình CNSH:*

- “*Ứng dụng sản phẩm công nghệ sinh học bảo vệ thực vật để sản xuất rau an toàn*”. Dự án do TS. Nguyễn Hồng Sơn chủ trì. Kết quả đã thực hiện thành công dự án ứng dụng sản phẩm công nghệ sinh học BVTV trong sản xuất rau an toàn. Kết quả nghiên cứu cho thấy đến nay đã có 150 hoạt chất sinh học kể cả đơn chất và hoạt chất, với 560 tên thương mại trong tổng số 696 hoạt chất và 2.123 tên thương mại thuốc BVTV được đăng ký sử dụng thuốc ở Việt Nam. Về sử dụng, giai đoạn 2000-2005 chỉ có dưới 1% thuốc trừ sâu sinh học sử dụng trong sản xuất tại Việt Nam, năm 2006 đã tăng lên 5% năm. Nhận thức về việc sử dụng các sản phẩm sinh học để ứng dụng trong sản xuất nông sản an toàn cũng tăng lên rõ rệt. Tuy có tới 84,8% ý kiến cho rằng thuốc sinh học có hiệu quả thấp hơn thuốc hóa học và 63% cho rằng hiệu quả của các thuốc trừ sâu sinh học không ổn định nhưng có 76,7% nông dân cho rằng thuốc trừ sâu sinh học an toàn cho người sử dụng; 81,6% nông dân sử dụng thuốc trừ sâu sinh học vào giữa vụ 10,72% đầu vụ.

Xây dựng được 2 quy trình kỹ thuật sản xuất rau ăn lá và rau ăn quả an toàn. Đồng thời, thông qua việc ứng dụng các sản phẩm công nghệ sinh học tiên tiến, các loại phân bón hữu cơ sinh học cùng với quy trình sản xuất nông sản an toàn và hướng dẫn thực hành nông nghiệp tốt (GAP). Với việc triển khai đề tài, mạng lưới khép kín từ sản xuất đến tiêu dùng đã được hình thành với trên 580 tấn sản phẩm rau an toàn các loại và 300 khách hàng thường xuyên, mang lại thu nhập cao cho người dân từ 20 - 25% so với sản phẩm thông thường, từ đó thu hút được sự tham gia của người dân, góp phần đẩy mạnh việc sản xuất rau an toàn và bảo vệ môi trường.

○ *Ngoài các nhiệm vụ khoa học công nghệ* được giao, Viện còn chủ trì thực hiện nhiệm vụ khuyến nông về sản xuất rau an toàn và thực hiện nhiều nội dung, chương trình, đề tài hợp tác với địa phương. Các nhiệm vụ này đã góp phần tích cực vào việc ứng dụng công nghệ trong sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế cho người dân địa phương và được các địa phương đánh giá cao.

(ii) *Công tác hợp tác Quốc tế năm 2008*

Tiếp tục pháp huy các hợp tác nghiên cứu quốc tế, trong năm 2008, Viện đã chủ động liên kết và thực hiện các hợp tác với các đối tác nước ngoài, cụ thể như sau:

- Tiếp tục hợp tác có hiệu quả trong lĩnh vực nghiên cứu cải thiện việc sản xuất lương thực, thực phẩm trên đất nghèo dinh dưỡng vùng ven biển miền Trung Việt Nam (hợp tác với Đại học Louvain Bi và Đại học Nông lâm Huế, giai đoạn 2004-2007). Trong năm qua đã cử một thực tập sinh VAAS học tập tại Bỉ và bảo vệ thành công 01 luận án Tiến sĩ của Đại học Nông lâm Huế, đăng tải 04 bài báo khoa học trong đó có 01 bài trên Tạp chí VAAS;

- Tham gia mạng lưới kiểm tra, đánh giá chất lượng số liệu phân tích lên phòng thí nghiệm (ASPAC, Úc, giai đoạn 2006-2009);
- Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực biến đổi khí hậu. Trong lĩnh vực này, được sự đồng ý của Lãnh đạo VAAS, Viện đã chủ động xây dựng nội dung hợp tác và VAAS đã ký thỏa thuận hợp tác về “Biến đổi khí hậu: Chiến lược thích ứng và giảm nhẹ”, giai đoạn 2009-2012 với Viện Nghiên cứu cây trồng vùng bán khô hạn (ICRISAT). Viện Môi trường Nông nghiệp là đơn vị điều phối;
- Được sự đồng ý của Văn phòng Biến đổi khí hậu (OCCA, Bộ Nông nghiệp và PTNT), Viện đã tham gia xây dựng khung hợp tác với Ngân hàng thế giới (WB) về việc đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi), giai đoạn 2009-2012; với Viện Lúa Quốc tế (IRRI) thông qua điều phối viên Chương trình Lúa và Biến đổi khí hậu, Viện đang xây dựng nội dung hợp tác về sản xuất lúa và an ninh lương thực trong bối cảnh có biến đổi khí hậu.
- Xây dựng đề tài hợp tác nghiên cứu sử dụng vật liệu chứa sắt để giảm thiểu phát thải khí me-tan ruộng lúa (Hợp tác với Đại học Chiba, Nhật Bản, Công ty Sumitomo Việt Nam, Công ty Nippon Steel, Đại học Nông nghiệp Hà Nội) cho kế hoạch 2009-2010;
- Xây dựng đề án xin bổ sung tăng cường trang thiết bị cho phòng thí nghiệm phân tích môi trường thuộc vốn vay ADB trên cơ sở đề án của Viện Nông hóa Thổ nhưỡng trước đây. Dự án này đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT và ADB đồng ý. Hiện nay, Viện Môi trường Nông nghiệp đang hoàn thành các thủ tục cần thiết để đưa vào thực hiện năm 2009.
- Đề xuất chương trình nghị định thư với một số nước (Nhật Bản, Hàn Quốc,...) về nghiên cứu môi trường nông nghiệp và nông thôn.
- Tiếp đón một số đoàn khách quốc tế (ADB, IDRC, CIDA, IRD, IRRI, ITS, SLU, UCL,... nhằm khai thác tối đa hợp tác nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp và nông thôn;
- Tham gia trao đổi hợp tác các thông tin nông nghiệp với FAO, WB, CABI, WASWC,...
- Tổ chức các dịch vụ nghiên cứu và phát triển các loại thuốc BVTV an toàn và thân thiện với môi trường các Công ty nước ngoài như Sumitomo, Nihon v.v..

Do Viện mới đi vào hoạt động, các mối quan hệ hợp tác dựa vào các quan hệ trước đây, Viện cần được giới thiệu, quảng bá và có cơ hội tham gia vào các chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp và PTNT trong các năm tới và xây dựng các chương trình mới cho kế hoạch năm 2009 và các năm tiếp theo.

(iii) Kết quả chuyển giao TBKT năm 2008

Kế thừa kết quả nghiên cứu của các cán bộ thuộc các Viện chuyển sang, với sự tích cực tìm đối tác và chuyển giao nhanh các TBKT của Viện đến người sản xuất, năm 2008, Viện Môi trường Nông nghiệp đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng trong công tác chuyển giao TBKT, gồm:

- *Nhân rộng và chuyển giao mô hình ứng dụng sản phẩm công nghệ sinh học BVTV để xây dựng vùng sản xuất rau an toàn cho Hải Dương và Vĩnh Phúc:* kế thừa kết quả thực hiện năm 2007, trong năm 2008 bên cạnh việc duy trì mô hình tại Đông Anh – Hà Nội, Viện đã chuyển giao mô hình cho nông dân Hải Dương thông qua trang trại Phạm Gia Trang và nông dân Vĩnh Phúc thông qua phối hợp với Chi cục BVTV để xây dựng mô hình và tập huấn cho nông dân. Kết quả cho đến nay đã tổ chức tập huấn cho trên 500 lượt hộ nông dân, đã xây

dựng mô hình và triển khai áp dụng diện rộng trên quy mô diện tích 20ha đất tự nhiên, tương đương với 120ha đất canh tác.

- *Chuyển giao mô hình sản xuất sạch hơn rau ăn lá có hiệu quả*: Mô hình sản xuất sạch hơn rau ăn lá là một trong những kết quả nghiên cứu nổi bật của Viện. Năm 2008, mô hình sản xuất sạch hơn rau ăn lá đã tiến hành sản xuất thí điểm trên diện tích 10 ha với 100 hộ nông dân tham gia. Năm 2008, xây dựng mô hình trình diễn sản xuất sạch hơn rau ăn lá trên 23 ha với 230 hộ tham gia. Hàng trăm hộ nông dân đã được tập huấn về sản xuất sạch hơn rau ăn lá và mô hình này được Bộ Nông nghiệp và PTNT, địa phương đánh giá cao và được đề nghị chuyển giao mở rộng ngoài sản xuất nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm.

- *Chuyển giao chế phẩm sinh học xử lý môi trường*: Chế phẩm sinh học xử lý ô nhiễm môi trường được sản xuất từ các chủng vi sinh vật tổng hợp đã được hàng trăm hộ nông dân ở làng nghề sản xuất bún và chăn nuôi tập trung tại xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, Hà Nội triển khai ứng dụng thí điểm trên và đem lại hiệu quả cao trong việc khử mùi hôi, phân giải chất hữu cơ, ủ phân bón kích thích sinh trưởng và tiêu diệt mầm bệnh cho cây trồng. Sản phẩm này được địa phương đánh giá cao và nông dân đón nhận. UBND xã Bích Hòa đã tổng hợp hơn 1000 hộ nông dân và đã có kế hoạch nhằm phát triển nhân rộng ứng dụng chế phẩm sinh học xử lý ô nhiễm môi trường tại địa phương.

- *Chuyển giao công nghệ sử dụng men ủ vi sinh hữu ích xử lý phế phụ phẩm thành phân bón hữu cơ*: Công nghệ men ủ vi sinh vật đảm bảo mật độ VSV hữu ích đạt 108-109CFU/ml nhằm xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp làm nguyên liệu sản xuất phân bón. Mô hình này đã được nhiều địa phương đón nhận (Đắc Lắc, Nghệ An).

2.3.3. Số công trình khoa học:

Cho đến năm 2008, toàn thể cán bộ khoa học của Viện đã công bố 26 công trình khoa học trên các tạp chí chuyên ngành và tại các hội nghị khoa học. Tổng hợp số bài báo được đăng thể hiện trong Bảng 7, danh mục chi tiết các bài báo thể hiện trong Phụ lục 7.

Bảng 7. Tổng hợp danh mục công trình khoa học đến năm 2008

TT	Nội dung	Năm 2008	Năm 2009
1	Số sáng chế được cấp		
2	Số giải pháp hữu ích được cấp		
3	Số sách chuyên đề, giáo trình đã xuất bản	2	
4	Số bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	34	
5	Số bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	1	
6	Số báo cáo khoa học tại các hội nghị khoa học trong nước và quốc tế	30	

2.3.4. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Do Viện Môi trường mới thành lập tháng 4 năm 2008 và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2008, vì vậy ổn định tổ chức và xác định nhiệm vụ nghiên cứu khoa học là ưu tiên hàng đầu. Hiện tại, Viện Môi trường Nông nghiệp chưa tổ chức thực hiện được hoạt động sản xuất kinh doanh, mặc dù các sản phẩm có thể chuyển giao đưa vào sản xuất kinh doanh nhiều và đa dạng.

Trong những năm tới, Viện Môi trường Nông nghiệp sẽ đẩy mạnh hoạt động sản xuất, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho các địa phương nhằm đem lại nguồn thu cho Viện và phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ nghiên cứu chuyển giao Bộ giao.

2.3.5. Số lượng cán bộ tham gia công tác đào tạo sau đại học, số lượng thạc sỹ, tiến sỹ được đào tạo tại đơn vị:

- Số lượng cán bộ tham gia công tác đào tạo sau đại học: 4 người
- Số lượng thạc sỹ, tiến sỹ được đào tạo: 08 Tiến sỹ, 24 Thạc sỹ

2.3.6. Đánh giá chung công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế đến nay

(i) Những thuận lợi

Lĩnh vực nghiên cứu của Viện Môi trường Nông nghiệp đa dạng và đang trở thành vấn đề được quan tâm và ưu tiên đặc biệt của Đảng, Nhà nước, các Bộ, Ngành và địa phương.

Có sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Bộ NN và PTNN, sự chỉ đạo của Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam và sự nỗ lực và nhiệt huyết của tập thể Lãnh đạo và cán bộ công nhân viên trong Viện.

(ii) Những mặt còn hạn chế

Viện được thành lập trong khi kế hoạch nghiên cứu thuộc các Chương trình của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ KH-CN, Bộ Tài nguyên và MT đã duyệt xong kế hoạch 2009-2010. Do vậy, các đề xuất của Viện mặc dù rất sát thực với mục tiêu của các chương trình nhưng đã bị chậm trong khi việc xin bổ sung gặp nhiều khó khăn và lượng kinh phí cũng rất hạn chế.

Do Viện mới thành lập, với cơ sở vật chất dựa trên Trung tâm Sinh học Môi trường-Viện Di truyền Nông nghiệp trước đây vì vậy cơ sở vật chất còn chật hẹp, thiếu thốn, chưa xứng tầm với chức năng nhiệm vụ mới và đặc biệt chưa đáp ứng được nhu cầu của Viện.

Đội ngũ cán bộ còn mỏng, chưa có chuyên môn sâu để đáp ứng với chức năng, nhiệm vụ của Viện sự khâu nối, kết nối với các đối tác còn gặp nhiều khó khăn

III. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

3.1. Dự kiến cơ cấu tổ chức

3.1.1. Quan điểm sắp xếp cơ cấu tổ chức Viện sau chuyển đổi:

Quan điểm chỉ đạo chung là: Viện Môi trường Nông nghiệp sắp xếp TCBM trên cơ sở gọn nhẹ nhưng bảo đảm đáp ứng được các nhiệm vụ về môi trường nông nghiệp, nông thôn trên phạm vi cả nước. Viện Môi trường nông nghiệp sẽ là một tổ chức khoa học công nghệ dịch vụ công, tiến tới bảo đảm một phần kinh phí thông qua các hoạt động dịch vụ khoa học công nghệ khác. Các đơn vị trực thuộc Viện Môi trường Nông nghiệp nếu có con dấu và tài khoản sẽ là tổ chức KH-CN tự trang trải kinh phí.

3.1.2. Xác định mô hình tổ chức, tên gọi, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức và các bộ phận trực thuộc

3.1.2.1. Mô hình tổ chức:

Là đơn vị khoa học công nghệ công lập trực thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

3.1.2.1. Tên gọi

- Tiếng Việt: Viện Môi trường Nông nghiệp
- Tiếng Anh: Institute for Agricultural Environment, viết tắt là IAE.

3.1.2.2. Chức năng

(i) Viện Môi trường Nông nghiệp là tổ chức sự nghiệp khoa học công lập, có chức năng nghiên cứu cơ bản có định hướng, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, tư vấn trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững.

(ii) Viện là tổ chức nghiên cứu phục vụ dịch vụ công trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn: được Nhà nước đầu tư, hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học công nghệ công lập, được sử dụng con dấu và mở tài khoản riêng tại Kho bạc theo quy định của Nhà nước.

.1.2.3. Nhiệm vụ:

Viện Môi trường Nông nghiệp có nhiệm vụ chính sau đây:

(i) Xây dựng chương trình, dự án, kế hoạch nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực môi trường nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn phục vụ mục tiêu phát triển bền vững, trình cấp có thẩm quyền và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

(ii) Thực hiện nghiên cứu khoa học và đề xuất giải pháp khắc phục trong các lĩnh vực sau:

- Môi trường đất: đất nông, lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất ngập nước, quan trắc và phân tích môi trường đất;

- Suy thoái và ô nhiễm môi trường, sa mạc hoá, mặn hoá, phèn hoá;

- Tác động của sự biến đổi khí hậu đến môi trường nông nghiệp, đa dạng sinh học trong nông nghiệp;

- Đánh giá tác động môi trường, ảnh hưởng và tác động của sinh vật biến đổi gen, sinh vật lạ;

- Ô nhiễm môi trường do tác động của chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, làng nghề và tác động của sản xuất khác;

- Độc học môi trường và sinh học môi trường, sản xuất thực phẩm an toàn, rào cản kỹ thuật môi trường về thương mại nông sản thực phẩm;

- Công nghệ xử lý ô nhiễm và tái sử dụng phụ phẩm và chất thải trong nông nghiệp;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu và mô hình hoá, dự báo môi trường nông nghiệp;

(iii) Nghiên cứu đề xuất chính sách trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn;

(iv) Tư vấn và dịch vụ khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn;

(v) Hợp tác nghiên cứu khoa học, hợp tác Quốc tế, tham gia đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn.

3.1.2.4. Cơ cấu tổ chức

Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ sau khi chuyển đổi, Viện Môi trường Nông nghiệp dự kiến cơ cấu tổ chức bao gồm: (i) Lãnh đạo Viện (3 người); (ii) 01 phòng chức năng; 07 bộ môn chuyên môn và phòng phân tích; 04 Trung tâm Quan trắc và xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp; 01 Công ty Tư vấn và Chuyển giao TBKT về môi trường nông nghiệp. Chi tiết sắp xếp bộ máy, phòng, Bộ môn, Trung tâm và Công ty thể hiện trong Bảng 8.

Bảng 8. Dự kiến cơ cấu tổ chức Viện Môi trường Nông nghiệp sau chuyển đổi

TT	Phòng, đơn vị trực thuộc	Chức năng	Ghi chú
I	Lãnh đạo Viện (tối đa 3 người)	Theo quyết định của Tổ chức	1 VT, 2 PVT
II	Phòng Chức năng		
1	Phòng Quản lý Tổng hợp	Phụ lục 8	
III	Bộ môn nghiên cứu		
1	Bộ môn Hóa môi trường	Phụ lục 8	Giữ nguyên
2	Bộ môn Môi trường nông thôn	Phụ lục 8	Giữ nguyên
3	Bộ môn An toàn và Đa dạng sinh học môi trường	Phụ lục 8	Giữ nguyên
4	Bộ môn Mô hình hóa và Thông tin môi trường	Phụ lục 8	Giữ nguyên
5	Bộ môn Sinh học môi trường	Phụ lục 8	Giữ nguyên
6	Bộ môn Chính sách và Kinh tế môi trường	Phụ lục 8	Thành lập mới
7	Phòng Thí nghiệm Trung tâm về môi trường	Phụ lục 8	Thành lập theo QĐ 1084
IV	Trung tâm		
1	TT. Quan trắc và xử lý ô nhiễm MTNN miền Bắc	Phụ lục 8	Trên cơ sở trạm miền Bắc
2	TT. Quan trắc và xử lý ô nhiễm MTNN miền Trung	Phụ lục 8	Thành lập mới
3	TT. Quan trắc và xử lý ô nhiễm MTNN Tây nguyên	Phụ lục 8	Trên cơ sở trạm Tây Nguyên
4	TT. Quan trắc và xử lý ô nhiễm MTNN miền Nam	Phụ lục 8	Trên cơ sở trạm miền Nam
V	Doanh nghiệp KH		
1	Công ty Tư vấn và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về Môi trường nông nghiệp	Phụ lục 8	Thành lập mới

3.1.3. Dự kiến nhân sự

3.1.3.1. *Lãnh đạo Viện*: Dự kiến 03 người, gồm Viện trưởng và 02 Phó Viện trưởng

3.1.3.2. *Phòng Quản lý tổng hợp (TCHC, KH, HTQT, KTTV)*:

Dự kiến 16 cán bộ viên chức (01 Trưởng phòng, 03 Phó trưởng phòng, 12 chuyên viên; NCVC và NCV

3.1.3.3. *Bộ môn Hoá môi trường*

Dự kiến 13 cán bộ viên chức, trong đó: 01 Trưởng Bộ môn, 01 Phó Trưởng Bộ môn, 11 NCVC và NCV;

3.1.3.4. *Bộ môn Sinh học môi trường*

Dự kiến 17 cán bộ viên chức, trong đó: 01 Trưởng BM, 01 Phó trưởng BM, 15 NCVC và NCV;

3.1.3.5. Bộ môn An toàn và Đa dạng sinh học Môi trường

Dự kiến 12 cán bộ viên chức, trong đó: 01 Trưởng Bộ môn, 01 Phó trưởng Bộ môn, 10 NCVC và NCV;

3.1.3.6. Bộ môn Môi trường nông thôn

Dự kiến 13 cán bộ viên chức, trong đó: 01 Trưởng Bộ môn, 01 Phó trưởng Bộ môn, 11 NCVC và NCV;

3.1.3.7. Bộ môn Mô hình hoá và Thông tin môi trường

Dự kiến 11 cán bộ viên chức, trong đó: 01 Trưởng Bộ môn, 01 Phó bộ môn, 09 NCVC và NCV;

3.1.3.8. Bộ môn Chính sách và Kinh tế môi trường

Dự kiến 11 cán bộ viên chức, trong đó: 01 Trưởng Bộ môn, 01 Phó bộ môn, 09 NCVC và NCV;

3.1.3.9. Phòng Thí nghiệm Trung tâm về môi trường

Dự kiến 11 cán bộ viên chức, trong đó: 01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng, 09 NCVC và NCV;

3.1.3.10. Trung tâm Quan trắc và xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp miền Bắc

Dự kiến 10 cán bộ viên chức, trong đó: 01 Giám đốc, 01 Phó Giám đốc, 08 cán bộ và nhân viên;

3.1.3.11. Trung tâm Quan trắc và xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp miền Trung

Dự kiến 10 cán bộ viên chức, trong đó: 01 Giám đốc, 01 Phó Giám đốc, 08 cán bộ và nhân viên;

3.1.3.12. Trung tâm Quan trắc và xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp Tây Nguyên

Dự kiến 10 cán bộ viên chức, trong đó: 01 Giám đốc, 01 Phó Giám đốc, 08 cán bộ và NV;

3.1.3.13. Trung tâm Quan trắc và xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp miền Nam

Dự kiến 10 cán bộ viên chức, trong đó: 01 Giám đốc, 01 Phó Giám đốc, 08 NCVC và NCV;

3.1.3.14. Doanh nghiệp khoa học

Dự kiến 13 cán bộ viên chức, trong đó: 01 Giám đốc, 01 Phó Giám đốc, 11 cán bộ và công nhân

3.1.4. Dự kiến thay đổi biên chế, phương án giải quyết nhân lực sau khi sắp xếp lại tổ chức

Bảng 9. Sắp xếp, thay đổi cán bộ sau chuyển đổi đến khi ổn định tổ chức

TT	Phòng, Bộ môn, Trung tâm trực thuộc	Dự kiến thay đổi biên chế				Biên chế hiện tại	Tăng (+), giảm (-)
		TS, Th.S	KS, CN	Khác	Tổng số		
1	Lãnh đạo Viện	3	0	0	3	2	+1
2	Phòng Quản lý tổng hợp	2	8	6	16	12	+4
	Phòng KH và HTQT	0	0	0	0	4	-4
4	Bộ môn Môi trường nông thôn	5	8	0	13	10	+3
5	Bộ môn An toàn và Đa dạng sinh học môi trường	4	8	0	12	9	+3
6	Bộ môn Hóa môi trường	5	8	0	13	7	+6
7	Bộ môn Sinh học môi trường	5	12	0	17	11	+6
8	Bộ môn Mô hình hóa và Thông tin môi trường	7	4	0	11	8	+3
9	Bộ môn Chính sách và kinh tế môi trường	5	6	0	11	0	+11
10	Phòng Phân tích Trung tâm về môi trường	2	8	1	11	5	+6
11	Trung tâm quan trắc và xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp miền Bắc	3	5	2	10	0	+10
12	Trung tâm quan trắc và xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp miền Trung	3	5	2	10	0	+10
13	Trung tâm quan trắc và xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp Tây Nguyên	3	5	2	10	0	+10
14	Trung tâm quan trắc và xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp miền Nam	3	5	2	10	0	+10
19	Công ty Tư vấn và chuyển giao TBKT môi trường	5	6	2	13	0	+13
	Tổng số	55	88	17	160	68	+92

Ghi chú: - Tổng số cán bộ là 160 người gồm 125 cán bộ đề nghị Bộ cấp kinh phí thông qua nhiệm vụ thường xuyên; 35 người do Viện tự chi trả từ hoạt động đấu thầu đề tài, chuyển giao TBKT và dịch vụ;
Thành lập mới 01 Bộ môn và 04 Trung tâm

3.2. Đề xuất cấp kinh phí sau chuyển đổi

Căn cứ trên chức năng nhiệm vụ được giao và các nhiệm vụ Viện chủ trì thực hiện, Viện Môi trường Nông nghiệp đề nghị cấp kinh phí ổn định hàng năm là 26.950 triệu đồng để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên đã được Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam phê duyệt và trình Bộ (chi tiết tại Bảng 10).

Bảng 10. Đề nghị cấp kinh phí cho hoạt động ổn định sau chuyển đổi

TT	Nội dung	Chi hoạt động thường xuyên		Cấp 2007-2009 cho nghiên cứu				Cấp sau chuyển đổi
		Số người	Kinh phí	2006	2007	2008	2009	
	Tổng số	125	3750	9685	11890	6210	11120	26,950.00
1	<u>Nhiệm vụ 1:</u> Quan trắc, phân tích đánh giá và cảnh báo môi trường nông nghiệp	17	510.0	3700	4410	1530	1760	3,665.20
2	<u>Nhiệm vụ 2:</u> Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất các giải pháp thuộc các lĩnh vực: nước biển dâng, biến đổi khí hậu, hạn hán, ngập lụt, sa mạc hóa, mặn hóa và phèn hóa	13	390.0	0	0	0	1600	2,802.80
3	<u>Nhiệm vụ 3:</u> Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất các giải pháp trong các lĩnh vực: Đa dạng sinh học, biến đổi gen, sinh vật lạ, độc học môi trường:	22	660.0	460	880	180	1440	4,743.20
4	<u>Nhiệm vụ 4:</u> Ô nhiễm môi trường do tác động của các hoạt động chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, làng nghề và các hoạt động khác	16	480.0	40	40	300	300	3,449.60
5	<u>Nhiệm vụ 5:</u> Nghiên cứu đề xuất công nghệ xử lý ô nhiễm và tái sử dụng phụ phẩm, chất thải trong sản xuất nông nghiệp, làng nghề	21	630.0	4080	3930	2700	4280	4,527.60
6	<u>Nhiệm vụ 6:</u> Nghiên cứu đề xuất chính sách trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn	11	330.0	60	310	180	230	2,371.60
7	<u>Nhiệm vụ 7:</u> Xây dựng các TCN, TCVN, chỉ số và Quy trình kỹ thuật về môi trường	8	240.0	350	470	0	650	1,724.80
8	<u>Nhiệm vụ 8:</u> Hợp tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, tham gia đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn	8	240.0	245	870	0	80	1,724.80
9	<u>Nhiệm vụ 9:</u> Xây dựng, sửa chữa nhỏ, duy tu và nâng cấp phòng thí nghiệm.	9	270.0	0	0	0	0	1,940.40
10	<u>Khác</u>		0.00	750	980	1320	700	0.0

Ghi chú: đã bao gồm 170 tỷ xây dựng cơ bản, nhà xưởng và trang thiết bị

Danh mục nhiệm vụ thường xuyên đề nghị Bộ cấp kinh phí sau chuyển đổi trong Phụ lục 9

3.3. Phương hướng hoạt động khoa học công nghệ

3.3.1. Dự kiến thay đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ

Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ Bộ giao, Viện Môi trường Nông nghiệp dự kiến thành lập mới Bộ môn Chính sách và Kinh tế môi trường; nâng cấp 03 Trạm Quan trắc và phân tích môi trường đất thành 03 Trung tâm Quan trắc và xử lý ô nhiễm môi trường và thành lập mới 01 Trung tâm Quan trắc và xử lý môi trường nông nghiệp tại miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Thành lập Công ty Tư vấn và Chuyển giao TBKT môi trường nhằm thực hiện nhiệm vụ kinh doanh, sản xuất và chuyển giao nhanh TBKT cho sản xuất (có dự thảo chức năng, nhiệm vụ tại Phụ lục 8).

Để tạo điều kiện cho các Trung tâm vùng và Công ty hoạt động có hiệu quả cần có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

3.3.2. Định hướng công tác nghiên cứu khoa học:

Viện Môi trường Nông nghiệp chủ trương đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học có định hướng, kết hợp với nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao các TBKT cho sản xuất.

Các Bộ môn chuyên môn thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu cơ bản có định hướng và nghiên cứu ứng dụng trong các lĩnh vực được giao.

Các Trung tâm thực hiện các nhiệm vụ Quan trắc thường xuyên, tổ chức các dịch vụ phân tích chất lượng môi trường, nghiên cứu ứng dụng, tư vấn và chuyển giao TBKT nhằm phục vụ công tác quy hoạch phát triển vùng, tạo thêm nguồn thu nhập để duy trì hoạt động.

Phòng Phân tích Trung tâm tổ chức các hoạt động phân tích, phục vụ cho các đề tài nghiên cứu, dịch vụ phân tích môi trường và chất lượng nông sản.

Doang nghiệp khoa học có chức năng, nhiệm vụ chuyển giao nhanh TBKT cho sản xuất và đem lại nguồn thu nhập phục vụ công tác nghiên cứu.

Định hướng nghiên cứu ưu tiên của Viện sau khi chuyển đổi là:

(i) Mô hình hóa và thông tin môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi), lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, diêm nghiệp và làng nghề. Đánh giá và dự báo tác động môi trường của các lĩnh vực sản xuất đến môi trường nông nghiệp và các hoạt động sản xuất nông nghiệp đến môi trường nông nghiệp và nông thôn và các lĩnh vực kinh tế khác;

(ii) Quan trắc và đánh giá tác động của chất lượng môi trường đất, nước đến an toàn nông sản và đề xuất các giải pháp cải tạo môi trường phục vụ sản xuất nông sản an toàn và nâng cao chất lượng sản phẩm;

(iii) Nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp, đề xuất các giải pháp thích ứng và giảm thiểu;

(iv) Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi), lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, diêm nghiệp và làng nghề, ...

(v) Nghiên cứu khai thác và bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, sinh vật biến đổi gen và sinh vật lạ, ...

(vi) Nghiên cứu cơ chế chính sách trong quản lý môi trường nông nghiệp, nghiên cứu kinh tế môi trường, xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, tư vấn và dịch vụ khoa học về môi trường nông nghiệp, nông thôn.

Dự kiến:

- Kinh phí từ hoạt động khoa học gồm nghiên cứu cơ bản, độc học môi trường, quan trắc môi trường, nghiên cứu cơ bản có định hướng trong các lĩnh vực sinh học môi trường, hóa môi trường chiếm 75% nguồn kinh phí của Viện.

- Tư vấn, đào tạo, dịch vụ và chuyển giao TBKT: 15%

- Sản xuất kinh doanh: 10%

3.3.3. Xác định ngành, nghề, lĩnh vực đăng ký kinh doanh

Sau khi chuyển đổi năm 2010 theo Nghị định 115, Viện Môi trường Nông nghiệp dự kiến đăng ký lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Chế phẩm sinh học và hóa học xử lý ô nhiễm môi trường

- Phân tích chất lượng môi trường, chất lượng nông sản thực phẩm

- Đào tạo, tư vấn đánh giá tác động môi trường

3.4. Dự kiến xin giao tài sản

3.4.1. Dự kiến giao đất:

- Tổng diện tích đề nghị được giao là: 30.000 m²

Trong đó: + Diện tích để sản xuất thử nghiệm: 28.400 m²

+ Diện tích để xây dựng nương tưới, tiêu: 700 m²

+ Diện tích để xây dựng trụ sở làm việc: 400 m²

3.4.2. Dự kiến giao tài sản:

Tổng giá trị tài sản xin được giao khi chuyển đổi là 28,351,305,189 đồng.

Bảng 11. Bảng thống kê tài sản

TT	Tên tài sản	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
I	Nhà cửa và kiến trúc	2,471,211,000	1,394,755,105	1,076,455,895
II	Máy móc và thiết bị	22.261.226.028	2.328.875.842	19.932.350.546
III	Thiết bị đồ dùng quản lý	250,528,000	142,429,252	108,098,748
IV	Phương tiện vận tải	341,250,000	341,250,000	0,0
Tổng		25.324.215.028	4.207.309.839	21.116.905.189

Danh mục tài sản chi tiết trong Phụ lục 9 kèm theo; trong đó:

- Tài sản được giao dùng để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;

- Tài sản được giao dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

(ii) Phương án sử dụng tài sản

- Tiến hành thanh lý những tài không còn giá trị sử dụng

- Phối kết hợp sử dụng trang thiết bị được đầu tư dành cho nghiên cứu khoa học và tư vấn, chuyển giao công nghệ

- Thu khấu hao những tài sản do các đơn vị sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ
- Đầu giá những máy móc, nông cụ hoặc các tài sản khác để nêu cao trách nhiệm của người lao động đối với tài sản đó

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Các bước tiến hành, nội dung và thời gian thực hiện

(i) Năm 2009: Hoàn thiện dự án chuyển đổi Viện Môi trường Nông nghiệp sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định 115, trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt trong Quý I năm 2009.

(ii) Năm 2010: Thực hiện việc chuyển đổi Viện Môi trường Nông nghiệp hoạt động theo cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm theo Quyết định phê duyệt của Bộ, bắt đầu từ Quý I năm 2009.

4.2. Các giải pháp thực hiện:

4.2.1. Về tổ chức cán bộ:

Điều chỉnh và ổn định lại cơ cấu tổ chức của Viện và các đơn vị trực thuộc theo như dự kiến ở phần trên. Lộ trình thực hiện về ổn định tổ chức, cơ cấu cán bộ cụ thể như sau:

- Năm 2009: 85 người
- Năm 2010: 100 người
- Năm 2011: 115 người
- Năm 2012: 125 người

4.2.2. Dự kiến bổ sung nguồn vốn:

- Nguồn vốn chi thường xuyên hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của Viện là 26.950 triệu đồng/năm.
- Nguồn vốn từ các nhiệm vụ KH&CN do Nhà nước giao trực tiếp, do đấu thầu, tự tìm kiếm. Dự kiến hàng năm khoảng 8500 triệu đồng;
- Nguồn vốn KH-CN từ các dự án quốc tế. Dự kiến khoảng 3500 triệu đồng;
- Các nguồn vốn khác (quà biếu, viện trợ...): 0 triệu đồng
- Dự kiến tiền chênh lệch thu chi là: 1000 triệu đồng;

4.2.3. Tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trong năm 2010-2014, Viện Môi trường Nông nghiệp kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT từng bước đầu tư kinh phí 170 tỷ đồng để xây dựng Viện và các đơn vị trực thuộc. Cụ thể:

- + Xây dựng trụ sở chính của Viện: 70 tỷ đồng
- + Xây dựng 4 trung tâm vùng: 80 tỷ đồng
- + Tăng cường trang thiết bị: 20 tỷ đồng

4.2.4. Sắp xếp và tăng cường nhân lực

- Bổ sung nhân lực để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên của Viện đến khi ổn định tổ chức là 57 người
- Hợp đồng lao động bổ sung để thực hiện dịch vụ chuyển giao TBKT, sản xuất kinh doanh: 35 người

V. KIẾN NGHỊ

Để thực hiện được chức năng của Bộ giao và chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm quy định tại Nghị định 115 có hiệu quả, Viện Môi trường Nông nghiệp kính đề nghị Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan quản lý có thẩm quyền cụ thể như sau:

5.1. Thành lập mới các đơn vị trực thuộc:

- Thành lập mới Bộ môn Chính sách và Kinh tế môi trường.
- Thành lập mới 04 Trung tâm:
 - + Trung tâm Quan trắc và xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp miền Bắc;
 - + Trung tâm Quan trắc và xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp miền Trung;
 - + Trung tâm Quan trắc và xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp miền Nam;
 - + Trung tâm Quan trắc và xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp Tây Nguyên;
- Thành lập và đưa vào hoạt động Công ty tư vấn và chuyển giao TBKT môi trường.

5.2. Cho phép các Trung tâm, Công ty có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động có hiệu quả hơn.

5.3. Đề nghị bổ sung nguồn lực cho Viện Môi trường Nông nghiệp cho đến khi chuyển đổi hoàn toàn theo Nghị định 115 là 57 người. Như vậy tổng số cán bộ công nhân viên sẽ là 160 người (gồm 125 người thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, 35 cán bộ Viện hợp đồng để thực hiện các hoạt động dịch vụ).

5.4. Trong năm 2009, đề nghị tiếp tục được thực hiện các đề tài, dự án đã được duyệt năm 2009 và cấp kinh phí thường xuyên (lương và hoạt động bộ máy) là 2.550 triệu đồng tương đương với biên chế trong năm 2009 là 85 người.

5.5. Đề nghị cấp kinh phí xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị cho Viện Môi trường trước khi chuyển đổi theo Nghị định 115: 170 tỷ đồng, bao gồm:

- Xây dựng trụ sở chính của Viện tại Phú Đô: 70 tỷ đồng;
- Xây dựng 4 Trung tâm vùng: 20 tỷ đồng x 4 = 80 tỷ đồng;
- Tăng cường trang thiết bị cho Viện và các Trung tâm: 20 tỷ đồng

Hà Nội, ngày tháng năm 2009

**Phê duyệt của cơ quan quản lý
Nhà nước có thẩm quyền**

**Phê duyệt của cơ quan
chủ quản**

VIỆN TRƯỞNG

***Phụ lục 1. Quyết định 1084/QĐ-BNN-TCCB về việc thành lập Viện Môi trường
Nông nghiệp***

Phụ lục 2. Quyết định 67/2008/QĐ-BNN quy định chức năng, nhiệm vụ Viện MTNN

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/2008/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của
Viện Môi trường nông nghiệp

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Công văn số 2161/VPCP-TCCB ngày 04 tháng 4 năm 2008 của Văn phòng Chính phủ Thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ V/v thành lập Viện Môi trường nông nghiệp trực thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam;

Xét đề nghị của Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam tại Tờ trình số 436/TTr-KHNN-TCHC ngày 09 tháng 5 năm 2008;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí chức năng

Viện Môi trường nông nghiệp (dưới đây gọi tắt là Viện) là tổ chức sự nghiệp khoa học công lập trực thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, có chức năng nghiên cứu cơ bản có định hướng, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, tư vấn trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững.

Tên giao dịch Quốc tế bằng tiếng Anh:

Institute for Agricultural Environment, viết tắt là **IAE**.

Viện là tổ chức nghiên cứu phục vụ dịch vụ công trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn; được Nhà nước đầu tư; hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học công nghệ công lập; được sử dụng con dấu và mở tài khoản riêng tại Kho bạc theo quy định của Nhà nước.

Trụ sở chính của Viện đặt tại: Phú Đô, Mễ Trì, Từ Liêm, thành phố Hà Nội (trụ sở của Trung tâm Môi trường sinh học nông nghiệp trước đây).

Điều 2. Nhiệm vụ của Viện

1. Xây dựng chương trình, dự án, kế hoạch nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực môi trường nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn phục vụ mục tiêu phát triển bền vững, trình cấp có thẩm quyền và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Thực hiện nghiên cứu khoa học và đề xuất giải pháp khắc phục trong các lĩnh vực sau:

a) Môi trường đất: đất nông, lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất ngập nước, quan trắc và phân tích môi trường đất;

b) Suy thoái và ô nhiễm môi trường, sa mạc hóa, mặn hoá, phèn hoá;

c) Tác động của sự biến đổi khí hậu đến môi trường nông nghiệp, đa dạng sinh học trong nông nghiệp;

d) Đánh giá tác động môi trường; ảnh hưởng và tác động của sinh vật biến đổi gen, sinh vật lạ;

đ) Ô nhiễm môi trường do tác động của chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, làng nghề và tác động của sản xuất khác;

e) Độc học môi trường và sinh học môi trường, sản xuất thực phẩm an toàn, rào cản kỹ thuật môi trường về thương mại nông sản thực phẩm;

g) Công nghệ xử lý ô nhiễm và tái sử dụng phụ phẩm và chất thải trong nông nghiệp;

h) Xây dựng cơ sở dữ liệu và mô hình hoá, dự báo môi trường nông nghiệp.

3. Nghiên cứu đề xuất chính sách trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp nông thôn.

4. Tư vấn và dịch vụ khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn.

5. Hợp tác nghiên cứu khoa học, hợp tác Quốc tế; tham gia đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Viện:

Lãnh đạo Viện có: Viện trưởng và các Phó Viện trưởng.

a) Viện trưởng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Viện.

b) Phó Viện trưởng do Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Viện trưởng về lĩnh vực được phân công.

2. Tổ chức tham mưu giúp Viện trưởng:

Có từ 1 đến 3 phòng: Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế, Phòng Tổ chức hành chính và Phòng Tài chính kế toán. Giao Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam tùy điều kiện cụ thể quy định tên gọi, số lượng phòng cho phù hợp.

3. Các tổ chức nghiên cứu:

a) Bộ môn Hoá môi trường;

b) Bộ môn Sinh học môi trường;

c) Bộ môn An toàn và Đa dạng sinh học;

d) Bộ môn Môi trường nông thôn;

đ) Bộ môn Mô hình hoá và Cơ sở dữ liệu về môi trường;

e) Phòng Thí nghiệm trung tâm về môi trường;

4. Các trạm quan trắc và phân tích môi trường nông nghiệp (trên cơ sở các trạm quan trắc và phân tích môi trường đất, hiện có):

a) Trạm Quan trắc và Phân tích môi trường nông nghiệp miền Bắc;

b) Trạm Quan trắc và Phân tích môi trường nông nghiệp miền Nam;

c) Trạm Quan trắc và Phân tích môi trường nông nghiệp Tây Nguyên và miền Trung.

Các phòng có trưởng phòng và phó trưởng phòng; các bộ môn có trưởng bộ môn, phó bộ môn; các trạm có trưởng trạm, phó trưởng trạm.

Điều 4. Giao Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam phê duyệt Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Viện; Viện trưởng Viện Môi trường nông nghiệp quy định nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động, biên chế cho các tổ chức trực thuộc Viện theo quy định hiện hành.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 6. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ, Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam và Viện trưởng Viện Môi trường nông nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG
(Đã ký)
Cao Đức Phát

Phụ lục 3. Giấy đăng ký hoạt động Khoa học công nghệ Viện Môi trường Nông nghiệp

Phụ lục 4. Danh sách cán bộ trong các đơn vị thuộc Viện Môi trường Nông nghiệp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hiện nay	Ngày vào đảng	Mã ngạch	Trình độ C.môn	C.ngành đào tạo	Tr. độ N.ngữ	Trình độ C.Trị	Lương hiện hưởng				
		Nam	Nữ								Hệ số	Phụ Cấp Ch. vụ	% VK	Thời điểm xếp lương	
														Ngày,th	Năm
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14			15
	Lãnh đạo Viện														
1	1.Nguyễn Hồng Sơn	08.02.66		Viện trưởng	9.11.89	13.091	TS	BVTV		Cao cấp	4.4	1		01.03	2007
2	2.Phạm Quang Hà	25.05.59		P.VT	2.2.01	13.091	PGS.TS	S.Học		Tr.Cấp	5.08	0.8		01.03	2007
	Phòng KH và HTQT														
3	1.Trần Văn Thề	25.01.75		Phó Phòng		13.092	Th.S	KTNN		Sơ cấp	2.67	0.4		01.01	2006
4	2.Trần Thị Hương		18.02.76	NCV		13.092	ĐH	Tr.trọt		Sơ cấp	3			01.02	2008
5	3. Lê Thị Kim Dung		15.03.78	NCV		13.092	Th.S	S.Học			2.67			15.12	2008
6	4. Đoàn Thị Hoa		1965	Kỹ sư		13.095	ĐH	L. Học		Sơ cấp	3.99			01.05	2006
	Phòng Quản lý tổng hợp														
7	1.Nguyễn Chi Lăng	15.08.65		Phó Phòng	22.12.95	01.003	ĐH	QTKDTM		Sơ cấp	3.99	0.4		01.07	2008
8	2.Cao Thanh Xuân		23.08.77	Phó Phòng	30.7.04	06.031	ĐH	K.Toán		Sơ cấp	2.67	0.4		01.05	2006
9	3.Đàm Thị Kiều		07.08.59	Thủ quỹ	22.8.02	06.031	ĐH	K.Toán		Sơ cấp	3.99			01.10	2008
10	4.Nguyễn Thị Thanh		28.04.64	Kế TV	8.3.02	06.031	ĐH	K.Toán		Sơ cấp	3.99			01.09	2007
11	5.Đinh Thị Thuận		19.06.72	Kế TV	23.5.05	06.031	ĐH	K.Toán		Sơ cấp	3			01.04	2008
12	6.Nguyễn Hữu Chính	07.03.60		KTV	12.5.03	13.096	SC	Tr.trọt			4.06		5	01.01	2008
13	7.Nguyễn Thị Xiêm		02.01.58	KTV		13.096	SC	Tr.trọt			4.06		11	01.12	2007
14	8. Nguyễn Thị Chung		11.08.58	KTV	22.12.95	13.096	SC	Tr.trọt			4.06		13	01.12	2007
15	9. Đỗ Mạnh Tuấn	10.10.54		NVKT		01.007	SC	Điện			3.63		9	01.12	2007
16	10.Đinh Xuân Năng	15.02.67		Bảo vệ		.01.011	SC	Tr.trọt			2.94			01.07	2008
17	11.Bùi Ngọc Thiện	29.04.82		Lái xe		.01.010.	SC	Lái xe			2.05			1.08	2008
18	12. Trương Thị Thủy		19.12.73	Văn Thư		.01.008	SC	Văn Thư			1.35			01.08	2008

	Bộ môn Môi trường NT														
19	1.Lê Văn Nhạ	22.06.52		Tr.Bộ môn	05.10.01	13.091	TS	S.Học		Tr.Cấp	5.08	0.6		1.1	2007
20	2.Bùi Lan Hồng		04.07.72	NCV		13.092	Th.S	S.Học		Sơ cấp	3.33			1.05	2008
21	3.Chu Bá Phúc	06.03.53		KSC		13.094	ĐH	S.Học		Sơ cấp	4.74			1.09	2006
22	4.Đinh Đức Quyền	28.10.55		KS		13.095	ĐH	Tr.trọt		Sơ cấp	4.32			1.01	2006
23	5.Ng. Trường Giang	11.7.81		NCV		13.092	Th.S	DTCG		Sơ cấp	2.67			01.10	2008
24	6.Lê Thị Thuý		25.08.73	NCV	3.6.05	13.092	Th.S	Th.Nh		Sơ cấp	3.33			01.09	2007
25	7. Bùi Thị ánh Tuyết		28.10.73	NCV		13.092	Th.S	BVTV		Sơ cấp	3.33			1.01	2008
26	8.Đỗ Thanh Định		18.08.84	NCV		13.092	ĐH	KTTNN		Sơ cấp	2.34*85%			15.12	2008
27	9.Đỗ Thị Hải		12.08.85	NCV		13.092	ĐH	M.trường		Sơ cấp	2.34*85%			15.12	2008
28	10. Phạm Viết Duy	05.07.83		NCV		13.092	ĐH	Lâm học		Sơ cấp	2.34*85%			15.12	2008
	Bộ Môn An toàn Đa dạng sinh học MT														
29	1. Trần Đình Phả	14.07.62		Ph.Bộ môn	29.12.03	13.091	TS	BVTV		Tr.Cấp	4.74	0.4		01.05	2007
30	2.Trịnh Ngọc Đức	23.10.53		NCVC		13.091	TS	DTCG		Tr.Cấp	5.08			01.12	2006
31	3.Lại Thị Thu Hằng		08.09.82	NCV		13.092	ĐH	DTCG		Sơ cấp	2.34			01.01	2007
32	4.Nguyễn Huy Mạnh	12.05.78		NCV		13.092	Th.S	BVTV		Sơ cấp	2.67			20.08	2007
33	5.Trần Thị Hường		21.07.61	NCV		13.092	ĐH	BVTV		Sơ cấp	3.99			01.12	2007
34	6. Đỗ T Hồng Dung		27.10.85	NCV		13.092	ĐH	KHMT		Sơ cấp	3.34*85%			15.08	2008
35	7.Nguyễn T. Hằng Nga		02.04.84	NCV		13.092	ĐH	KHMT		Sơ cấp	3.34*85%			15.08	2008
36	8. Nguyễn Thị Phụng			NCVC		13.091	TS			Sơ cấp	5.08	0.4		01.10.	2007
37	9.Vũ Văn Cẩn	1959		NCV		13.092	Th.S	Lâm học		Sơ cấp	4.98			01.11	2007
	Bộ môn Hóa Môi trường														
38	1. Hà Mạnh Thắng	13.09.77		Ph.Bộ môn		13.092	Th.S	Th.Nh		Sơ cấp	3	0.4		01.03	2007
39	2.Vũ Thắng	27.02.73		NCV		13.092	TS	Tr.trọt		Sơ cấp	3.33			01.09	2007
40	3. Nguyễn Thị Lan		18.03.55	NCV	11.9.98	13.092	ĐH	Tr.trọt		Sơ cấp	4.32			01.09	2007
41	4. Nguyễn Thị Huệ		16.03.77	NCV		13.092	Th.S	Th.Nh		Sơ cấp	2.34			0.02	2007
42	5. Đỗ Thu Hà		15.12.76	NCV		13.092	Th.S	Th.Nh		Sơ cấp	2.67			01.06	2007
43	6. Nguyễn Thị Thơm		26.06.86	NCV		13.092	ĐH	TN&MTĐ		Sơ cấp	2.34*85%			15.12	2008

44	7. Mai Thị Trang		05.11.86	NCV		13.092	ĐH	TN&MTĐ		Sơ cấp	2.34*85%			15.12	2008
45	8. Hoàng Thị Ngân		23.04.80.	NCV		13.092	Th.S	ĐCMT		Sơ cấp	2.67			15.12	2008
	Bộ môn Sinh học Môi trường														
46	1. Lương Hữu Thành	22.12.72		NCV	2006	13.092	Th.S	CNSH		Sơ cấp	2.67			01.01	2006
47	2. Đặng T Phương Lan		23.10.76	NCV		13.092	Th.S	BVTV		Sơ cấp	3.33			01.12	2008
48	3. Cù Thị Thanh Phúc		19.01.77	NCV		13.092	Th.S	BVTV		Sơ cấp	2.67			20.08	2007
49	5. Đỗ Thị Dung		4.12.54	NCV		13.092	ĐH	Tr.trọt		Sơ cấp	4.65			01.10	2007
50	6. Hoàng Long	25.05.74		NCV		13.092	ĐH	BVTV		Sơ cấp	2.67			20.08	2007
51	7. Vũ Thuý Nga		23.04.71	NCV		13.092	Th.S	Vi sinh		Sơ cấp	3.33			01.12	2008
52	8. Nguyễn Thị Yến		14.10.61	NCVC	6.9.01	13.091	Th.S	BVTV		Sơ cấp	4.74			01.08	2006
53	9. Đào Văn Thông	15.01.76		NCV		13.092	Th.S	CNSH		Sơ cấp	2.67			15.12	2008
54	10. Lê Thị Thanh Thủy		21.01.84	NCV		13.092	ĐH	Th.Nh		Sơ cấp	2.34*85%			15.12	2008
55	11. Tống Hải Vân		22.11.75	NVKT		.01.007	ĐH	Tr.trọt		Sơ cấp	2.73			01.08	2008
56	12. Bùi Thị Yến		1979	NVKT		.01.007	ĐH	Tr.trọt		Sơ cấp	2.19			01.08	2008
	Bộ môn Mô hình hóa và cơ sở dữ liệu MT														
57	1. Mai Văn Trịnh	15.03.67		NCV	12.10.93	13.092	TS	MTST		Sơ cấp	3.33			1.06	2007
58	2. Đinh Việt Hưng	18.12.73		NCV		13.092	Th.S	HTNN		Sơ cấp	3.33			01.09	2007
59	3. Vũ Dương Quỳnh	08.12.76		NCV		13.092	Th.S	Tr.trọt		Sơ cấp	3			01.03	2006
60	4. Nguyễn Văn Thiết	03.07.75		NCV		13.092	ĐH	Th.Nh		Sơ cấp	3			01.03	2007
61	5. Vũ Đình Tuấn	03.09.75		NCV		13.092	Th.S	Th.Nh		Sơ cấp	3.33			01.09	2007
62	6. Bùi T Phương Loan		01.09.75	NCV	16.3.06	13.092	Th.S	HTNN		Sơ cấp	3.33			01.02	2008
63	7. Trần Việt Cường	07.09.76		NCV		13.092	Th.S	KHĐ		Sơ cấp	2.67*85%			15.12	2008
	Phòng Thí nghiệm														
64	1. Trần Quốc Việt	24.07.76		NCV		13.092	Th.S	BVTV		Sơ cấp	3			01.02	2007
65	2. Lê Thị Hường	06.12.81		NCV		13.092	ĐH	Th.Nh		Sơ cấp	2.34			15.12	2008
66	3. Trương Thanh Ka	22.04.81		NCV		13.092	ĐH	Hóa học		Sơ cấp	2.34			01.01	2009
67	4. Phạm Thị Bưởi		06.07.84	NCV		13.092	ĐH	MT		Sơ cấp	2.34*85%			15.12	2008
68	5. Hoàng Thị Nga		03.01.59	KTV	18.10.94	13.096	SC	Tr.trọt			4.06		13	01.12	2007

Phụ lục 5. Danh mục tài sản Viện Môi trường Nông nghiệp

TT	Tên tài sản	Nước SX	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại	Ghi chú
I	Đất đai					592,000,000	-	592,000,000	VDT
1.0	Đất nông nghiệp		1990	m2	28137	567,781,000		567,781,000	VDT
2.0	Đất và công trình		1990	m2	1863	24,219,000		24,219,000	VDT
II	Nhà cửa + vật kiến trúc					2,471,211,000	1,394,755,105	1,076,455,895	VDT
1.0	Nhà ở		1992	m2	80	28,500,000	27,502,468	997,532	VDT
2.0	Sân phơi		1993	m2	200	25,350,000	24,850,000	500,000	VDT
3.0	Vườn dồng chống chuột		1993	m2	70	4,039,000	3,657,000	382,000	VDT
4.0	Đường đi		1994	m2	120	6,500,000	5,037,468	1,462,532	VDT
5.0	Nhà làm việc 3 tầng		1995	m2	781	1,137,723,000	458,381,352	679,341,648	VDT
6.0	Tường bao quanh Trung tâm		1996	m2	900	141,534,000	141,534,000	0	VDT
7.0	Nhà chống chuột		2001	m2	15	10,159,000	6,098,380	4,060,620	VDT
8.0	Hệ thống mương tiêu		2001	m2	1000	129,240,000	94,776,000	34,464,000	VDT
9.0	Nhà trạm bơm		2001	m2	15	19,600,000	7,840,007	11,759,993	VDT
10.0	Kè ao giữ nước trạm bơm		2001	m2	1000	50,000,000	36,666,676	13,333,324	VDT
11.0	Sân phơi sau nhà làm việc		2001	m2	200	19,700,000	12,476,660	7,223,340	VDT
12.0	Sân phơi trước nhà làm việc		2001	m2	154.8	26,866,000	17,015,140	9,850,860	VDT
13.0	Đường nội khu		2001	m2	280	43,800,000	32,119,992	11,680,008	VDT
14.0	Gaô tô, máy nông cụ		2001	m2	60	27,400,000	19,179,999	8,220,001	VDT
15.0	Kho nông cụ, vật tư nông sản		2001	m2	60	54,800,000	21,919,973	32,880,027	VDT
16.0	Nhà lưới		2001	m2	305	247,000,000	148,199,980	98,800,020	VDT
17.0	Khu thí nghiệm kỹ thuật		2001	m2	1000	43,600,000	31,973,332	11,626,668	VDT
18.0	Vỏ trạm biến thế + đường hạ thế		2001			110,000,000	58,666,668	51,333,332	VDT
19.0	Hệ thống cấp nước giếng + đ. ống		2001			152,400,000	111,760,008	40,639,992	VDT
20.0	Đường giao thông nội đồng		2001	m2	1500	193,000,000	135,100,002	57,899,998	VDT
III	Máy móc thiết bị					22,261.226.028	2.328.875.482	19.932.350.546	VDT
1.0	Máy cày bông sen	VN	1994	C		8,000,000	8,000,000	0	VDT
2.0	ĐH nhiệt độ 12000BTU	VN	1999	C		33,760,000	32,071,996	1,688,004	VDT
3.0	Buồng cây vô trùng BH110	Nhật	2000	C		90,294,000	75,997,456	14,296,544	VDT
4.0	Buồng sinh trưởng KMFV	Đức	2000	C		152,667,580	128,495,222	24,172,358	VDT

5.0	Cân phân tích SBC 531	Đức	2000	C		27,644,000	23,267,053	4,376,947	VDT
6.0	Cân kỹ thuật SBA 62	Đức	2000	C		10,835,000	9,119,487	1,715,513	VDT
7.0	Tủ sấy UM600	Đức	2000	C		30,561,300	25,722,465	4,838,835	VDT
8.0	Máy lắc tròn +phụ kiện KS250	Đức	2000	C		26,504,744	22,308,168	4,196,576	VDT
9.0	Máy đo pH 420A	Đức	2000	C		9,585,000	8,067,378	1,517,622	VDT
10.0	Kính hiển vi+phụ kiện Zi55	Đức	2000	C		86,127,300	72,490,509	13,636,791	VDT
11.0	Nồi hấp tiệt trùng SS325	Đức	2000	C		59,591,220	50,155,981	9,435,239	VDT
12.0	Tủ lạnh sâu 3764-1	Đức	2000	C		21,391,720	18,004,669	3,387,051	VDT
13.0	Bình chia môi trường 2-10	Đức	2000	C		3,040,680	2,179,165	861,515	VDT
14.0	Bình chia môi trường 10-50	Đức	2000	C		5,347,930	4,501,173	846,757	VDT
15.0	Micropipet 0,5-1.10-100	Đức	2000	C		7,334,304	6,173,025	1,161,279	VDT
16.0	M.đo cường độ b.xạ q.hợp EMS	Anh	2000	C		27,503,640	23,148,894	4,354,746	VDT
17.0	Bếp khuấy từ Cimarec	Mỹ	2000	C		5,835,900	4,911,923	923,977	VDT
18.0	Máy cất nước +khử ion W4000	Anh	2000	C		34,589,020	29,112,434	5,476,586	VDT
19.0	Lò vi sóng	H.Q	2000	C		3,600,000	3,420,000	180,000	VDT
20.0	Micropipet	Đức	2000	C		3,195,885	2,636,591	559,294	VDT
21.0	T.bị chia môi trường	Đức	2000	C		3,987,245	3,289,480	697,765	VDT
22.0	Máy biên áp+phụ kiện		2001	C		57,895,000	47,763,368	10,131,632	VDT
23.0	Máy bơm giếng model S95G9T		2001	C		15,250,000	10,674,990	4,575,010	VDT
24.0	Máy bơm đẩy model CM65-125B		2001	C		19,540,000	13,677,996	5,862,004	VDT
25.0	Máy phun thuốc trừ sâu		2001	C		6,850,000	5,479,998	1,370,002	VDT
26.0	Điện cực QT		2002	C	1	9,045,000	4,522,500	4,522,500	TNNH
27.0	ồn áp QT		2004	C	1	7,455,000	2,236,500	5,218,500	TNNH
28.0	Bình dung dịch		2002	C	3	16,627,600	8,313,800	8,313,800	TNNH
29.0	Bếp cách thủy		1980	C	1	2,400,000	2,400,000	-	TNNH
30.0	Bếp cách thủy 12 lỗ		1980	C	1	2,800,000	2,800,000	-	TNNH
31.0	Bếp phân hủy		2003	C	1	23,494,500	9,397,800	14,096,700	TNNH
32.0	Bếp phân hủy mẫu		2002	C	1	51,737,500	25,868,750	25,868,750	TNNH
33.0	Cân kỹ thuật- QTr		2002	C	1	16,694,300	8,347,150	8,347,150	TNNH
34.0	Cân kỹ thuật-Qtr		2002	C	1	23,945,500	11,972,750	11,972,750	TNNH
35.0	Dụng cụ phân tích		2002	C	1	13,695,000	6,847,500	6,847,500	TNNH
36.0	Khoan lòng máng		2002	C	1	10,720,200	5,360,100	5,360,100	TNNH
37.0	Máy đo oxy		1997	C	1	11,587,400	11,587,400	-	TNNH

38.0	Máy đo độ dẫn điện		1998	C	1	8,000,000	8,000,000	-	TNNH
39.0	Máy đo pH		1997	C	1	3,500,000	3,500,000	-	TNNH
40.0	Máy đo pH cầm tay		2002	C	1	9,658,000	4,829,000	4,829,000	TNNH
41.0	Máy định vị vệ tinh		2002	C	1	8,470,000	4,235,000	4,235,000	TNNH
42.0	Máy định vị vệ tinh		2002	C	1	6,600,000	3,300,000	3,300,000	TNNH
43.0	Máy cắt đạm		2002	C	1	89,834,000	44,917,000	44,917,000	TNNH
44.0	Máy cắt nước 2 lần		2002	C	1	40,885,000	20,442,500	20,442,500	TNNH
45.0	Máy khuấy từ nhiệt		2002	C	1	6,438,600	3,219,300	3,219,300	TNNH
46.0	Máy lắc cơ giới-		2004	C	1	7,500,000	2,250,000	5,250,000	TNNH
47.0	Máy lắc mẫu		2002	C	1	33,721,400	16,860,700	16,860,700	TNNH
48.0	Máy nghiền mẫu thực vật		2001	C	1	5,362,500	3,217,500	2,145,000	TNNH
49.0	Máy Qphổ biến-(so màu)		2002	C	1	31,600,000	15,800,000	15,800,000	TNNH
50.0	Máy trộn		1997	C	1	2,800,000	2,800,000	-	TNNH
51.0	Máy xác định ion		1998	C	1	42,000,000	42,000,000	-	TNNH
52.0	Pipét		2002	C	2	11,158,000	5,579,000	5,579,000	TNNH
53.0	Tủ âm BOD		2004	C	1	28,914,000	8,674,200	20,239,800	TNNH
54.0	Tủ lưu mẫu		2002	C	1	11,497,000	5,748,500	5,748,500	TNNH
55.0	Tủ nuôi cấy VSV kỵ khí		2002	C	1	66,000,000	33,000,000	33,000,000	TNNH
56.0	Bàn phân tích		1982	C	1	940,000	940,000	-	TNNH
57.0	Cân kỹ thuật		1980	C	1	1,500,000	1,500,000	-	TNNH
58.0	Khoan lòng máng		1998	C	1	1,645,900	1,645,900	-	TNNH
59.0	Lò nung		1976	C	1	1,100,000	1,100,000	-	TNNH
60.0	Máy đo độ chặt		1990	C	1	1,000,000	1,000,000	-	TNNH
61.0	Máy hút chân không		1982	C	1	1,050,000	735,000	315,000	TNNH
62.0	Máy nghiền bi mã mao		1989	C	1	500,000	500,000	-	TNNH
63.0	Tủ đựng hoá chất		2002	C	1	2,000,000	1,000,000	1,000,000	TNNH
64.0	Tủ sấy Gallenhanp		1980	C	1	2,000,000	2,000,000	-	TNNH
65.0	Tủ sấy memet		1980	C	1	800,000	800,000	-	TNNH
66.0	Tủ sấy TQ-		1975	C	1	2,550,000	2,550,000	-	TNNH
67.0	Máy lắc Đức		2007	C	1	29,000,000	-	29,000,000	TNNH
68.0	Máy đo pH cầm tay (Đức)MT		2007	C	1	11,000,000	-	11,000,000	TNNH
69.0	Máy ảnh KTS		2002	C	1	13,582,000	6,791,000	6,791,000	TNNH
70.0	Máy hút âm		2002	C	2	11,800,000	5,900,000	5,900,000	TNNH

71.0	Tủ lạnh		1997	C	1	6,450,000	6,450,000	-	TNNH
72.0	Máy ảnh cơ		2002	C	1	8,140,000	4,070,000	4,070,000	TNNH
73.0	Máy ảnh, ghi âm		2003	C	1	30,543,360	13,133,645	17,409,715	TNNH
74.0	Máy chiếu		2002	C	1	81,372,500	40,686,250	40,686,250	TNNH
75.0	Máy quay-Rubifram		2002	C	1	51,130,300	28,377,316	22,752,984	TNNH
76.0	Thiết bị giải trình tự AND tự động	Mỹ	2004	bộ	1	1,898,800,000	569,640,000	1,329,160,000	DAMT
76.1	Bộ kết lắp đặt máy và bộ hoả chất thử mỏy hoả chất sử dụng ban đầu cho 50 lần chạy mẫu 50 lần chạy mẫu	Mỹ	2004	bộ	1			Đó SD hết	DAMT
76.2	Mỏy tóh Dell Pentium IV, 243 GHz	Mỹ	2004	bộ	1				DAMT
76.3	Cốc phần mềm:	Mỹ	2004	bộ	1				DAMT
	- Phần mềm điều khiển và thu nhận V3.0								DAMT
	-Phần mềm giải trình tự V5.1								DAMT
	- Phần mềm phõn tóh Geno Typer V3II								DAMT
	-Phần mềm phõn tóh GenenScan V3.II								DAMT
77.0	Thiết bị tạo Gel chiều 1 và chiều 2, mỏy chủ ghi số liệu - Mỏy tóh PC		2004	bộ	1	745,200,000	223,560,000	521,640,000	DAMT
77.1	Cốc thiết bị chính								DAMT
	Thiết bị tạo Gel chiều 1 và thiết bị kỏm theo	Mỹ	2004	bộ	1				DAMT
	Thiết bị tạo Gel chiều 1 và thiết bị kỏm theo	Mỹ	2004	bộ	1				DAMT
77.2	Bộ chạy mẫu kỏch thước trung bõnh	Mỹ	2004	bộ	1				DAMT
77.3	Bộ nguồn điện di power 3000v	Mỹ							DAMT
77.4	Hệ thống nhuộm gel	Mỹ							DAMT
77.5	Hệ thống sấy gel điện di (HydroTech Vacuum Pump)	Mỹ							DAMT
77.6	Hệ thống Tranblot	Mỹ							DAMT
77.7	Thiết bị Blotting dụng kỹ thuật Semi-Dry	Mỹ							DAMT
78.0	Chương trình hệ thống Micro-Array		2006	hệ thống	1	4,578,000,000	457,800,000	4,120,200,000	DAMT
78.1	Thiết bị tạo MicroArray-VersArray Chipreader	Mỹ		mỏy	1				DAMT
78.2	Thiết bị đọc MicroArray-VersArray Chipreader	Mỹ	2006	mỏy	1				DAMT

78.3	Buồng lai: VersArray Hybridization Champer	Mỹ	2006	bộ	1				DAMT
78.4	Mỏy tónh điều khiển	MAL	2006	mỏy	1				DAMT
79.0	Quang phổ hấp thụ nguyên tử	TQ	2007	bộ	1	1,719,000,000	-	1,719,000,000	DAMT
79.1	Hệ thống quang học	TQ	2007	bộ	1				DAMT
79.2	Phân ngọn lửa	TQ	2007	bộ	1				DAMT
79.3	Phân lữ Graphite Zeeman	TQ	2007	bộ	1				DAMT
79.4	Bộ quan sát lữ Graphite	TQ	2007	bộ	1				DAMT
79.5	Bộ phận đưa mẫu tự động cho lữ Graphite	TQ	2007	bộ	1				DAMT
79.6	Hệ thống tạo Hydride	TQ	2007	bộ	1				DAMT
79.7	Bộ gia nhiệt bằng điện	TQ	2007	bộ	1				DAMT
79.8	Phần mềm điều khiển	TQ	2007	bộ	1				DAMT
79.9	Bộ đưa mẫu tự động cho lữ	TQ	2007	bộ	1				DAMT
79.10	Mỏy tónh và mỏy in	TQ	2007	bộ	1				DAMT
	Màn hình	TQ		chiếc	1				DAMT
	CPU	TQ		chiếc	1				DAMT
	Mỏy in	TQ		chiếc	1				DAMT
79.1	Bộ phụ kiện và phần mềm chuẩn hoả và kiểm tra mỏy	TQ							DAMT
80.0	Bộ thiết bị chuẩn bộ điện thế tự động	T. Sỹ	2007	bộ	1	209,660,000	-	209,660,000	DAMT
81.0	Mỏy điều hoà (kiểu cõy) 24000BTU	VN	2007	chiếc	2	63,600,000		63,600,000	DAMT
82.0	Mỏy hýt ẩm	HQ	2007	chiếc	3	20,700,000		20,700,000	DAMT
83.0	Mỏy hýt bụi TurboBeta	VN	2007	chiếc	3	8,700,000		8,700,000	DAMT
84.0	Thiết bị phõn tóch Protein Maldi-tofssystem	Mỹ	2008	hệ thống	1	5,258,500,000		5,258,500,000	DAMT
84.1	Hệ thống Maldi Micro MX massspectrometer	Anh	2008	bộ	1			-	DAMT
84.2	Phần mềm điều khiển hệ thống, xử lý số liệu	Ai len	2008	bộ	1			-	DAMT
84.3	Mỏy tónh điều khiển và sử lý số liệu		2008	bộ	1			-	DAMT
	Màn hõnh	TQ	2008	cỏi	1			-	DAMT
	CPU	TQ	2008	cỏi	1			-	DAMT
	Mỏy in	TQ	2008	cỏi	1			-	DAMT

84.4	Hoả chất dụng cụ chạy máy ban đầu	Anh						-	DAMT
85.0	Hệ thống sắc ký ion dạng modul cho mục trường nước và đất	Mỹ	2008	bộ	1	1,975,000,000		1,975,000,000	DAMT
86.0	Môđo cac bon tổng số trong đất	Đức	2008	bộ	1	751,000,000		751,000,000	DAMT
86.1	Môđo chính	Đức	2008	còi	1			-	DAMT
86.2	Modul cho phõn tĩch mẫu rắn trực tiếp	Đức	2008	còi	1			-	DAMT
87.0	Thiết bị lấy mẫu đất	Mỹ	2008	bộ	1	108,000,000		108,000,000	DAMT
88.0	Thiết bị phõn tĩch nước hiện trường	Mỹ	2008	bộ	1	294,000,000		294,000,000	DAMT
89.0	Thiết bị làm BOD	Mỹ	2008	bộ	1	118,000,000		118,000,000	DAMT
89.1	Môđo đo BOD	Mỹ	2008	còi	1			-	DAMT
89.2	Tủ âm BOD	Mỹ	2008	còi	1			-	DAMT
90.0	Thiết bị phõn tĩch vi sinh hiện trường	Mỹ	2008	bộ	1	75,017,250		75,017,250	DAMT
91.0	Hệ thống sắc ký khối phổ-GCMS	NBản		hệ thống	1	2,060,184,000		2,060,184,000	DAMT
92.0	Môđo cực phổ với toàn bộ thiết bị tạo khoảng	T.Sỹ	2008	bộ	1	764,688,750		764,688,750	DAMT
IV	Thiết bị đồ dùng quản lý					250,528,000	142,429,252	108,098,748	
1.0	Máy vi tính 386 nâng cấp 586	VN	1997	C	1	14,380,000	14,380,000	0	VDT
2.0	Máy in kim	SIN	1994	C	1	7,560,000	7,560,000	0	VDT
3.0	Bàn hội thảo quây	VN	1998	C	1	8,230,000	8,230,000	0	VDT
4.0	ổn áp STANDA 3 pha 45KVA	VN	1999	C	1	24,500,000	22,662,504	1,837,496	VDT
5.0	Điện thoại cầm tay	Nhật	2000	C	1	2,420,000	1,996,504	423,496	VDT
6.0	Bộ giàn đĩa +tivi Sony21in	Nhật	2001	C	1	14,350,000	10,044,996	4,305,004	VDT
7.0	Tủ lạnh TOSIBA	Nhật	2001	C	1	5,500,000	3,987,496	1,512,504	VDT
8.0	Máy Fax đa năng Panasonic	VN	2008	C	1	11,590,000	-	11,590,000	VMT
9.0	Điều hoà		1998	C	1	7,500,000	7,500,000	-	VTN
10.0	Điều hoà		2001	C	1	9,930,000	5,958,000	3,972,000	VTN
11.0	Điều hoà		2002	C	1	10,695,000	5,347,500	5,347,500	VTN
12.0	Máy vi tính +in		2002	C	1	43,216,000	23,984,880	19,231,120	VTN
13.0	Máy vi tính		2000	C	1	7,809,500	5,310,460	2,499,040	VTN
14.0	Máy vi tính		2001	C	1	9,900,000	6,732,000	3,168,000	VTN
15.0	Máy vi tính		2002	C	1	26,657,500	14,794,912	11,862,588	VTN
16.0	Điều hoà LG		2007	C	1	6,890,000	-	6,890,000	VTN

17.0	Máy in HP 1320		2006	C	1	6,800,000	680,000	6,120,000	VTN
18.0	Máy tính xách tay		2006	C	1	32,600,000	3,260,000	29,340,000	VTN
V	Phương tiện vận tải					341,250,000	341,250,000	-	
1.0	Ô tô 4 Toyota-Corola	Nhật	1994	C	1	341,250,000	341,250,000	-	BNN
	TỔNG CỘNG					25.916.215.028	4,207,309,839	21.708.905.189	

Phụ lục 6. Danh mục nhiệm vụ KHCN do Viện Môi trường Nông nghiệp chủ trì

TT	Tên đề tài/dự án	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Tr. đồng)				
			2006	2007	2008	2009	Tổng
A	ĐỀ TÀI CẤP NHÀ NƯỚC		80	980	230	3,400	7,325
I	Đề tài nghiên cứu cơ bản		80	80	80		240
1	Nghiên cứu thành phần độc tố trừ cỏ chiết xuất một số loài thực vật ở Việt Nam và khả năng ứng dụng chúng trong phòng trừ cỏ dại	2006 -2008	50	50	50		150
2	Nghiên cứu sinh học sinh thái bộ phận trắng (<i>Bemisia tabaci</i>) hại cà chua, dưa chuột	2006 -2009	30	30	30		90
II	Đề tài thuộc chương trình KHCN (KC)		0	0	0	2,700	3,700
1	Nghiên cứu công nghệ xử lý nguồn nước mặt bị ô nhiễm ở vùng nông thôn bằng công nghệ sinh thái (KC.07/17)	2009-2010				2700	3,700
III	Đề tài thuộc Bộ Công thương		0	0	0	700	2,025
1	Nghiên cứu tuyển chọn một số giống cao lương ngọt (Sweet sorghum) có năng suất cao, chất lượng tốt cho sản xuất ethanol nhiên liệu	2009 -2011				700	2,025
IV	Đề tài độc lập cấp Nhà nước		0	900	150	0	1,360
1	Nghiên cứu các biện pháp tổng hợp phòng trừ cây trinh nữ thân gỗ (<i>Mimosa pigra</i> L.) ở Việt Nam	2005 -2006		780			1,090
2	Nghiên cứu khả năng tính kháng thuốc của rầy nâu tại đồng bằng sông Cửu Long	2007 -2008		120	150		270
B	ĐỀ TÀI CẤP BỘ		7,700	7,720	3,350	2,530	22,800
I	Đề tài cấp Bộ		1,650	2,400	1,300	600	5,950
1	Sử dụng dinh dưỡng hiệu quả trong sản xuất lúa gạo ở Việt Nam nhờ phân bón vi sinh vật	2004 -2007	150	150			300
2	Nghiên cứu sử dụng chế phẩm vi sinh vật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hạn chế bệnh héo rũ, thối quả cho cây ớt	2005 -2007	150	150			300
3	Nghiên cứu phát triển chế phẩm sinh học phòng trừ tuyến trùng và nấm bệnh vùng rễ cà phê và hồ tiêu	2006 -2009	800	800	800	600	3,000
4	Phân vi sinh vật đa chủng, chức năng	2005 -2008	500	500	500		1,500
5	Xây dựng quy định đánh giá rủi ro cây trồng biến đổi gen	2006-2007	50	50			100
6	Phát triển phương pháp đào tạo từ xa để chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp trong lĩnh vực bảo vệ thực vật cho nông dân	2007		750			750
II	Dự án SXTN cấp Bộ		2,350	1,350	800	0	6,000
1	Ứng dụng sản phẩm công nghệ sinh học bảo vệ thực vật để sản xuất rau an toàn	2006 -2008	850	1350	800		3,000

2	Nghiên cứu sản xuất thử nghiệm phân bón vi sinh đa chủng, đa chức năng ứng dụng cho cây trồng quy mô công nghiệp	2005-2006	1500				3,000
III	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường		3,700	3,970	1,150	1,930	10,750
1	Quan trắc và phân tích Môi trường đất một số vùng miền Bắc Việt Nam	hàng năm	300	300	300	350	1,250
2	Quan trắc và phân tích Môi trường đất một số vùng miền Nam	hàng năm				300	300
3	Quan trắc và phân tích Môi trường đất một số vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ	hàng năm				350	350
4	Theo dõi, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm 2008 theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	2008			150	100	250
5	Xây dựng mô hình sản xuất sạch hơn cây rau ăn lá	2007- 2009			200	400	600
6	Đánh giá tồn dư các chất độc hại trong đất vùng sản xuất rau trọng điểm	2008- 2009			300	300	600
7	Tập huấn nghiệp vụ về DMC và ĐTM cho cán bộ quản lý môi trường nông nghiệp ở ba miền Bắc, Trung, Nam	2009				80	80
8	Xây dựng quy chế quản lý nhiệm vụ/dự án bảo vệ môi trường trong nông nghiệp và nông thôn	2009				50	50
9	Ứng dụng công nghệ sinh học phù hợp để xử lý nước thải ở làng nghề sản xuất bún ở Hà Tây	2007- 2008		200	200		400
10	Nghiên cứu xây dựng chất lượng nền Môi trường đất Việt nam	2002- 2007	300	300			600
11	Nghiên cứu sản xuất rau ăn lá (cải xanh, cải ngọt) an toàn và chất lượng cao	2004- 2006	300	0			300
12	Thu thập và phân tích mẫu các thuốc BVTV trong môi trường đất ở Việt Nam	2005- 2007	2800	2850			5,650
13	Xoát xét TCVN 5941-1995 hàm lượng tối đa cho phép các hóa chất bảo vệ thực vật trong đất	2007		120			120
14	Xây dựng mô hình thu gom bao bì thuốc BVTV trên vùng sản xuất rau an toàn, đề xuất biện pháp tiêu hủy và quản lý đảm bảo vệ sinh môi trường	2007		200			200
IV	Dự án khuyến nông		0	0	100	0	100
1	Sản xuất rau an toàn	2008	0	0	100	0	100
C	ĐỀ TÀI CẤP CƠ SỞ		180	315	265	370	1,620
1	Nghiên cứu hiệu quả kinh tế khả năng tiếp cận thị trường và ứng dụng các sản phẩm công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông sản an toàn	2006-2008	60	60	50		170
2	Áp dụng kỹ thuật hạt nhân và mô hình hoá trong nghiên cứu hấp thu dinh dưỡng N và P làm cơ sở sử dụng hiệu quả phân bón cho cây trồng	2006	20	25	25		70

3	Ảnh hưởng của vùi phế phụ phẩm đến hàm lượng Mê tan phát thải trong canh tác lúa nước vùng đồng bằng sông Hồng	2006-2007	40	40			80
4	Nghiên cứu hướng dẫn thực hành nông nghiệp tốt ở Việt Nam (VietGAP), ứng dụng để sản xuất và giám sát chất lượng nông sản	2007-2010		130	130	130	390
5	Nghiên cứu sử dụng phế phụ phẩm nông nghiệp để tăng năng suất cây trồng, chất lượng nông sản và cải tạo độ phì nhiêu của đất	2006-2008	30	30	30		90
6	Nghiên cứu kỹ thuật và mô hình tái sử dụng xác hữu cơ trong các vùng sản xuất rau	2009-2011				80	240
7	Đánh giá thực trạng nhiễm bẫn Asen trong các nguồn nước giếng khoan và đề xuất giảm thiểu nhiễm bẫn nguồn nước	2009-2011				80	240
8	Nghiên cứu một số giải pháp nhiễm bẫn kim loại nặng trong đất để sản xuất rau an toàn	2009-2011				80	250
9	Nghiên cứu sử dụng phế phụ phẩm nông nghiệp để tăng năng suất cây trồng, chất lượng nông sản và cải thiện độ phì nhiêu của đất	2006-2008	30	30	30		90
D	ĐỀ TÀI HỢP TÁC QUỐC TẾ		1,370	1,520	1,520	3,200	14,610
1	Quản lý tổng hợp đất quy mô thôn bản phục vụ xóa đói giảm nghèo miền Bắc Việt Nam	2006-2011	600	600	600	600	3,400
2	Nghiên cứu lựa chọn các mô hình liên kết tổ chức sản xuất, giám sát và cấp chứng chỉ chất lượng trong GAP nhằm thúc đẩy thị trường tiêu thụ rau an toàn	2009-2010				600	1,350
3	Nghiên cứu ứng dụng chế phẩm vi sinh chế biến phế thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ sinh học tại các nông hộ ở Quỹ Hợp tỉnh Nghệ An	2009-2011				400	1,050
4	Những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu: Chiến lược thích ứng và giảm thiểu (Hợp tác với ICRISAT, do ADB tài trợ)	2009-2012				800	3,000
5	Tăng cường năng lực thích ứng và giảm thiểu với biến đổi khí hậu (Hợp tác với UNDP)	2009-2012				800	3,200
6	Xây dựng phương pháp đánh giá rủi ro cây trồng biến đổi gen (Dự án hợp tác với IOBC-Do Viện Nghiên cứu Địa thực vật Thụy Sĩ chủ trì)	2006-2008	650	800	800	0	2,250
7	Nghiên cứu phát triển các sản phẩm thuốc BVTV thân thiện với môi trường (Hợp tác với SIMITOMO, Nhật)	2006-2008	120	120	120	0	360
8	Quản lý bệnh Hoàng Long Bình trên cây có múi tại Indonesia, Australia và Việt Nam	2006-2009					
E	ĐỀ TÀI HỢP TÁC VỚI ĐỊA PHƯƠNG		355	1,355	845	1,620	4,760
1	Xây dựng mô hình sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ phế phụ phẩm nông nghiệp tại tỉnh Nghệ An	2006-2008	50	50	60		160

2	Hoàn thiện công nghệ sản xuất và ứng dụng men ủ vi sinh để xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp làm phân bón hữu cơ tại Đắk Lắk	2007-2009		145	55	100	300
3	Đánh giá hiện trạng của nước sông Cầu trên địa bàn huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang đến môi trường nông nghiệp và dân sinh	2007		120			120
4	Đánh giá chất lượng đất, nước tưới phục vụ quy hoạch vùng rau an toàn, Hà Nội	2007		540			540
5	Xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn tại Bắc Ninh	2006	80				80
6	Xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn hàng hoá quy mô cấp huyện tại Bắc Ninh và Vĩnh Phúc	2007		400			400
7	Hệ thống nông nghiệp và mô hình quản lý dinh dưỡng vùng đô thị và ngoại ô Hà Nội	2005-2007	100	100	100	0	300
8	Đánh giá chất lượng đất, nước tưới phục vụ quy hoạch vùng rau an toàn tỉnh Hà Tây	2008				80	80
9	Đánh giá hiện trạng môi trường đất, nước, không khí và rác thải phục vụ công tác quản lý và bảo vệ môi trường huyện Yên Dũng - Bắc Giang	2008			480	0	480
10	Đánh giá chất lượng đất, nước tưới tại Tam Đảo và Mê Linh phục vụ quy hoạch vùng rau an toàn	2008			150	0	150
11	Xây dựng mô hình ứng dụng chế phẩm Anisat và các chế phẩm sinh học BVTV để xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tại Hà Nội	2009-2010				1440	1,700
12	Trồng thử nghiệm một số loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại tỉnh Bắc Kạn	2004-2006	125				450
H	TỔNG CỘNG		9,685	11,890	6,210	11,120	51,115

Phụ lục 7. Danh mục các bài báo do cán bộ Viện công bố tính đến 31/12/2008

TT	TÊN BÀI BÁO	TÁC GIẢ (IAE)	ĐỒNG TÁC GIẢ (IAE)	ĐỒNG TÁC GIẢ KHÁC	NƠI XUẤT BẢN	SỐ TRANG	NĂM CÔNG BỐ
1	Một số kết quả nghiên cứu bước đầu về một hại ngô sau thu hoạch và biện pháp phòng trừ	Trần Thị Hường		Nguyễn Văn Liêm, Nguyễn Kim Hoa, Nguyễn Thị Hiền	Tuyển tập Công trình nghiên cứu và chuyển giao và khoa học công nghệ (chào mừng kỷ niệm 40 năm Viện Bảo vệ thực vật)	33-43	2008
2	Đặc điểm sinh học của một ngô, <i>Sitophilus zeamais</i> Motch (Col.:Curculionidae) và một bột sừng <i>Gnathocenus cornutus</i> Farb. (Col.: Tenebrionidae)	Trần Thị Hường		Nguyễn Kim Hoa, Nguyễn Văn Liêm, Nguyễn Thị Hiền	Hội nghị Côn trùng học toàn quốc	563-568	2008
3	Thành phần và vai trò của các thiên địch trong hạn chế số lượng mật độ bọ phấn gai đen <i>Aleurocathus spiniferus</i> (Quaintance) hại cây ăn quả có múi	Trần Thị Hường		Nguyễn Văn Liêm, Nguyễn Kim Hoa, Doãn Mạnh Hùng, Nguyễn Thị Hiền	Hội nghị Côn trùng học toàn quốc	627-632	2008
4	Thành phần và mức độ gây hại của các loài mọt trên ngô bảo quản tại hộ gia đình ở vùng Bắc Hà, Lào Cai	Trần Thị Hường		Nguyễn Văn Liêm, Nguyễn Kim Hoa, Nguyễn Thị Hiền	Hội nghị Côn trùng học toàn quốc	634-637	2008
5	Dùng thuốc confidor 100SL trừ rầy chổng cánh <i>Diaphorina citri</i> Kuwayana (Hom.: Psyllidae) trên cam	Trần Thị Hường		Quách Thị Ngọc, Phạm Văn Lâm, Nguyễn Thục Hiền, G.A.C. Beatie	Hội nghị Côn trùng học toàn quốc	662-665	2008
6	Đánh giá thực trạng Cu, Pb, Zn, Cd trong đất nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2002-2007	Lê Thị Thủy	Phạm Quang Hà		Tạp chí Khoa học đất, Số 29	74	2008
7	Một số kim loại nặng trong đất mặn Việt Nam	Lê Thị Thủy	Phạm Quang Hà		Tạp chí KH&CN Nông nghiệp Việt Nam, số 5	87	2008
8	Đánh giá mức độ ô nhiễm kim loại nặng trong đất và sự tích lũy trong nông sản tại một số làng nghề ở Bắc Ninh	Lê Thị Thủy	Phạm Quang Hà	Nguyễn Công Vinh, Nguyễn Mạnh Khải, Ngô Đức Minh, Ingrid Oborn	Tạp chí NN & PTNT - số đặc sản về Môi trường Nông nghiệp, Nông thôn	62	2008
9	Áp lực thâm canh và biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm phân bón trong sản xuất Nông nghiệp	Phạm Quang Hà	Hoàng Thị Ngân	Bùi Huy Hiền, Nguyễn Văn Bộ	Tạp chí NN & PTNT - số đặc biệt về Môi trường Nông nghiệp, Nông thôn		2008
10	Hiện trạng môi trường nước sông Cầu trên địa bàn huyện Yên Dũng - Bắc Giang	Hà Mạnh Thắng,	Đinh Việt Hưng, Hoàng Thị Ngân		Tạp chí KHNN Bộ NN & PTNT chuyên đề môi trường, số 10		2008

11	Chì (Pb) tổng số và mối quan hệ với một số đặc tính lý hoá học của đất phù sa sông Hồng	Đỗ Thu Hà	Phạm Quang Hà		Tạp chí Khoa học đất số 30		2008
12	Đồng và mối quan hệ với một số tính chất hoá lý học trong đất bạc màu miền Bắc Việt Nam	Nguyễn Thị Huệ	Phạm Quang Hà		Tạp chí Khoa học đất, số 29		2008
13	Sâu hại rau họ hoa thập tự tại Võ Cường (Bắc Ninh) và biện pháp phòng trừ	Trần Quốc Việt		Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Thế Nghiệp	Báo cáo khoa học hội nghị côn trùng học toàn quốc lần thứ 6, NXB Nông Nghiệp		2008
14	Nghiên cứu sử dụng chế phẩm vi sinh vật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hạn chế bệnh héo rũ, thối quả cho cây ớt	Nguyễn Thị Yến	Vũ Thúy Nga	Lê Thị Thanh Thủy	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam, số 2	50 - 55	2008
15	Nghiên cứu sử dụng chế phẩm VSV trong phòng trừ tuyến trùng hại cà phê	Vũ Thúy Nga		Nguyễn Thu Hà, Dương Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Tuyết	Tạp chí Khoa học đất, số 30	59 - 63	2008
16	Phân lập và tuyển chọn một số chủng giống VSV trong xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp	Lương Hữu Thành		Nguyễn Kiều Băng Tâm, Lê Thị Nguyên	Tạp chí Khoa học đất, số 30	55 - 58	2008
17	Khả năng sử dụng VSV làm tác nhân sinh học trong xử lý nhanh phế thải chăn nuôi dạng rắn	Lương Hữu Thành	Vũ Thúy Nga	Bùi Huy Hiền, Nguyễn Thu Hà	Tạp chí Khoa học đất, số 30	68 - 72	2008
18	Kim loại nặng trong đất nông nghiệp và nông sản (gạo) tại xã Thạch Sơn (Lâm Thao, Phú Thọ)	Phạm Quang Hà	Lê Thị Thủy	Ngô Đức Minh, Nguyễn Mạnh Khải, Nguyễn Công Vinh, Ingrid Oborn	Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, số 1	135 - 144	2008
19	Tốc độ tiềm năng nitrat hóa (PRN) như một công cụ để thông báo độc tính trong đất bị ô nhiễm kim loại (bài dịch)	Lê Thị Thủy			Tạp chí KH & CN Nông nghiệp Việt Nam, số 2	7	2008
20	Xói mòn đất trên lưu vực có ruộng bậc thang tại huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc	Mai Văn Trinh			Tạp chí khoa học đất, số 29	84-89	2008
21	Spatially simulation of nitrogen leaching from Intensive Agriculture in Northern Vietnam	Mai Van Trinh		Keulen, Herman, Hoanh, Chu. Thai., Hessel, Rudi	Proceedings of International Symposium on GeoInformatics for Spatial-Infrastructure Development in Earth and Allied Sciences	383-388	2008
22	Xác định lượng, thành phần phân và chất thải từ chăn nuôi lợn ở Thái Bình	Vũ Đình Tuấn		Trần Đức Toàn, V. Porphyre, JI. Farinet	Tạp chí khoa học đất, số 30	45 - 50	2008

24	Biến đổi khí hậu và nông nghiệp miền Trung	Phạm Quang Hà		Nguyễn Văn Bộ	Báo cáo Hội thảo “Tác động của biến đổi khí hậu và kế hoạch hành động cho miền Trung”		2008
25	Biến đổi khí hậu, kinh nghiệm của thế giới và một số nội dung cần quan tâm thích ứng trong phát triển nông nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ	Phạm Quang Hà	Mai Văn Trịnh		Hội thảo” Ngành Cói Việt Nam-Hợp Tác để tăng trưởng. Sản xuất, Chế biến cói với Hội nhập và biến đổi khí hậu	42-52	2008
26	Ứng dụng phương pháp phân tích hình ảnh trong đánh giá xói mòn đất	Phạm Quang Hà		Nguyễn Văn Thiết, Simon POMEL, Trần Đức Toàn, Didier ORANGE	Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp và PTNT, Số 7	42-45	2008
27	Ảnh hưởng của một số yếu tố ngoại cảnh và điều kiện sử dụng đến độ an toàn và hiệu quả của các thuốc trừ sâu sinh học	Nguyễn Hồng Sơn	Trần Đình Phá Đặng Thị Phương Lan Cù Thị Thanh Phúc		Tạp chí Khoa học công nghệ Nông nghiệp, VAAS		2008
28	Nghiên cứu thực trạng sử dụng và kinh nghiệm xâm nhập thị trường của các thuốc trừ sâu sinh học trong sản xuất nông nghiệp	Trần Đình Phá	Nguyễn Hồng Sơn Cù Thị Thanh Phúc Đặng Thị Phương Lan		Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp, VAAS		2008
29	Nghiên cứu sinh học, sinh thái và biện pháp phòng trừ bộ phận trắng	Trần Đình Phá	Nguyễn Hồng Sơn Cù Thị Thanh Phúc Đặng Thị Phương Lan		Tạp chí Khoa học Công nghệ Nông nghiệp, VAAS		2008
30	Assesment on the cost of pollution from food processing and agricultural production areas in Ha Tay province	Tran Van The			University of the Philipines in Los Banos, Philipines		2007
31	Evaluation on passive avian influenza diseases and community-based avian influenza diseases surveillances in four provinces	Tran Van The			FAO: www.fao.org		2008
32	National framework of Monitoring and Evaluation on Avian Influenza in Vietnam	McLeod Ross	Tran Van The		FAO: www.fao.org		2008
33	Evaluation on hotline uses for Highly Pathogenic Avian Influenza	Tran Van The			FAO: www.fao.org		2008
34	Evaluation on training activities to improving Avian Influenza Control and Prevention	Tran Van The			FAO: www.fao.org		2009

Phụ lục 8. Dự thảo chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Viện Môi trường Nông nghiệp

1-Phòng Quản lý Tổng hợp:

Chức năng: là phòng nghiệp vụ trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp, có chức năng giúp lãnh đạo Viện xây dựng kế hoạch tài chính, hành chính và tổ chức cán bộ; quản lý, hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra và giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ của Viện theo đúng quy định của pháp luật.

Nhiệm vụ:

1. Giúp Lãnh đạo Viện xây dựng định hướng, kế hoạch ngắn, trung và dài hạn về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, hợp tác trong và ngoài nước;
2. Giúp lãnh đạo Viện quản lý, hướng dẫn các đơn vị chuyên môn xây dựng kế hoạch khoa học, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ được nhà nước giao;
3. Quản lý phòng thí nghiệm, thư viện, thông tin khoa học, xuất bản và các sản phẩm khoa học của Viện;
4. Theo dõi các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ;
5. Tổ chức các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế
6. Xây dựng báo cáo định kỳ và báo cáo hàng năm về khoa học và hợp tác quốc tế
7. Giúp Lãnh đạo Viện xây dựng kế hoạch về kế hoạch tài chính, hành chính, quy hoạch, đào tạo và sử dụng cán bộ.
8. Giúp lãnh đạo Viện quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn nhân lực, tài chính và tài sản của cơ quan; quản lý công tác xây dựng cơ bản, hành chính, quản trị, văn thư, lưu trữ và thực hiện các quy định của địa phương nơi công tác.
9. Xây dựng nội quy cơ quan, quy chế nội bộ và các quy chế khác theo đúng hướng dẫn và quy định của Pháp luật.
10. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ được nhà nước giao, các tiêu chuẩn, chế độ, chính sách theo đúng quy định của Pháp luật và quy chế nội bộ đã ban hành; thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định

2- Bộ môn Hóa môi trường

Chức năng: là đơn vị nghiên cứu trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp có chức năng nghiên cứu cơ bản có định hướng về cơ sở hoá học, hoá lý phục vụ phát triển các biện pháp xử lý ô nhiễm; nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn bằng các biện pháp hoá học, hoá lý phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững.

Nhiệm vụ:

1. Nghiên cứu các tác nhân gây ô nhiễm môi trường và cơ sở khoa học của việc xử lý ô nhiễm môi trường bằng các biện pháp hoá học và hoá lý;
2. Nghiên cứu vòng tuần hoàn các chu trình Các bon và nitơ trong các thành phần môi trường nông nghiệp;
3. Nghiên cứu và phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm đất, nước; chống xói mòn đất, sa mạc hóa, mặn hoá, phèn hoá; ô nhiễm kim loại nặng, ô nhiễm hóa chất nguy hại và các nguồn

phát thải gây ô nhiễm khác trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn bằng biện pháp hoá học và hoá lý;

4. Đào tạo, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xử lý ô nhiễm môi trường bằng các biện pháp hoá học và hoá lý

3- Bộ môn Môi trường nông thôn

Chức năng: là đơn vị nghiên cứu trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp có chức năng nghiên cứu, đánh giá các nguồn ô nhiễm môi trường; đề xuất giải pháp xử lý ô nhiễm và quản lý bền vững môi trường nông thôn.

Nhiệm vụ:

1. Nghiên cứu các nguồn gây ô nhiễm môi trường và đánh giá ảnh hưởng của chúng tới sức khoẻ con người, chất lượng cuộc sống của người dân ở các vùng nông thôn;

2. Nghiên cứu và lựa chọn các công nghệ phù hợp để xử lý ô nhiễm và tái sử dụng rác thải để bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn;

3. Nghiên cứu các hình thức thu gom, xử lý và tái sử dụng chất thải phù hợp với từng vùng nông thôn;

4. Nghiên cứu cơ chế, chính sách quản lý bền vững môi trường nông thôn;

5. Nghiên cứu và đề xuất quy hoạch, các mô hình làng kinh tế sinh thái, làng nghề phục vụ phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường;

6. Nghiên cứu kinh tế môi trường nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn;

7. Đào tạo và chuyển giao công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường trong các vùng nông thôn.

4- Bộ môn An toàn và Đa dạng sinh học môi trường

Chức năng: là đơn vị nghiên cứu trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp có chức năng điều tra, đánh giá tác động môi trường do các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và sinh hoạt nông thôn gây ra tới an toàn và đa dạng sinh học; nghiên cứu chất lượng nông sản thực phẩm, rào cản kỹ thuật về môi trường và xây dựng các tiêu chuẩn, qui chuẩn về sản xuất sạch, an toàn.

Nhiệm vụ:

1. Nghiên cứu cơ sở khoa học và các yếu tố tác động đến an toàn và đa dạng sinh học; khảo sát đa dạng sinh học trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản;

2. Quan trắc, đánh giá tác động môi trường do các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và sinh hoạt nông thôn gây ra tới an toàn và đa dạng sinh học;

3. Nghiên cứu xây dựng các mô hình lý thuyết và thực nghiệm mẫu về đánh giá rủi ro môi trường do cây trồng biến đổi gen gây ra;

4. Đánh giá tác động và phát triển các biện pháp kiểm soát sinh vật lạ, sinh vật ngoại lai;

5. Nghiên cứu rào cản kỹ thuật về môi trường trong thương mại;

6. Xây dựng các văn bản kỹ thuật và hướng dẫn đánh giá tác động môi trường;

7. Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật đánh giá và tác động môi trường đến an toàn và đa dạng sinh học

5- Bộ môn Mô hình hóa và Thông tin môi trường

Chức năng: là đơn vị nghiên cứu trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp có chức năng quan trắc, đánh giá ô nhiễm môi trường; nghiên cứu phương pháp mô hình hoá ô nhiễm và tác động môi trường, cảnh báo ô nhiễm và đề xuất các biện pháp quản lý bền vững môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn.

Nhiệm vụ:

1. Quan trắc và đánh giá thực trạng ô nhiễm môi trường; xác định nguyên nhân, nguồn gây ô nhiễm;
2. Nghiên cứu mô hình hoá môi trường, mô hình hoá quản lý môi trường, thông tin môi trường nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn;
3. Tính toán, mô phỏng các biến động bất lợi về môi trường (thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh và môi trường thương mại);
4. Xây dựng cơ sở dữ liệu và thông tin về môi trường nông nghiệp và nông thôn;
5. Nghiên cứu ứng dụng tin học trong quản lý môi trường và phân tích không gian GIS; xây dựng phần mềm cảnh báo và quản lý môi trường;
6. Xây dựng qui chuẩn/tiêu chuẩn môi trường nông nghiệp

6- Bộ môn Sinh học môi trường

Chức năng: là đơn vị nghiên cứu trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp có chức năng nghiên cứu cơ bản có định hướng về cơ sở sinh học phục vụ phát triển các biện pháp xử lý ô nhiễm; nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường trong các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn bằng các biện pháp sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững.

Nhiệm vụ:

1. Nghiên cứu các tác nhân gây ô nhiễm môi trường và cơ sở khoa học của việc xử lý ô nhiễm môi trường bằng các biện pháp sinh học;
2. Nghiên cứu độc học và chỉ thị sinh học môi trường;
3. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học và lựa chọn các tác nhân sinh học phục vụ bảo vệ và xử lý ô nhiễm môi trường;
4. Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ bảo vệ môi trường; xử lý ô nhiễm đất, nước; chống xói mòn đất, sa mạc hóa, mặn hoá, phèn hoá; ô nhiễm hóa chất nguy hiểm và các nguồn phát thải gây ô nhiễm khác trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn bằng biện pháp sinh học;
5. Nghiên cứu ứng dụng và phát triển sản phẩm cải tạo môi trường, tái sử dụng phụ phẩm trong nông nghiệp, tạo vùng sản xuất sạch hơn phục vụ sản xuất nông sản an toàn, khắc phục rào cản kỹ thuật môi trường trong thương mại hàng hoá;
6. Đào tạo, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ và xử lý ô nhiễm môi trường bằng các biện pháp sinh học.

7- Bộ môn Chính sách và Kinh tế môi trường

Chức năng

Là đơn vị nghiên cứu trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp có chức năng nghiên cứu, đề xuất cơ chế chính sách và kinh tế môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn.

Nhiệm vụ

1. Tính toán, mô phỏng và xây dựng mô hình kinh tế môi trường, xác định các hệ số ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn;
2. Đánh giá thiệt hại kinh tế do ô nhiễm môi trường, do biến đổi khí hậu, hiệu quả của các giải pháp, công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, nông thôn;
3. Nghiên cứu đề xuất cơ chế, thể chế và kinh tế - xã hội về ô nhiễm môi trường nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, nông thôn;
4. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực trong lĩnh vực nghiên cứu môi trường nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, nông thôn.
5. Nghiên cứu kinh tế môi trường nông, lâm, ngư nghiệp, rào cản kỹ thuật về môi trường trong thương mại, đánh giá tác động của môi trường, cân bằng về kinh tế và môi trường

8- Phòng Phân tích Trung tâm về Môi trường

Chức năng: phục vụ cho nghiên cứu, phân tích các thông số về chất lượng môi trường đất, nước, không khí, thực phẩm và vi sinh vật. Phòng thí nghiệm có thể phân tích nhiều thông số về chất lượng môi trường

Nhiệm vụ:

1. Nghiên cứu, Phân tích các chỉ tiêu ô nhiễm lý hóa trong nước, đất, không khí để hỗ trợ công tác đánh giá kiểm tra môi trường và làm cơ sở thiết kế các hệ thống xử lý;
 2. Hỗ trợ các cán bộ trong Viện về lĩnh vực nghiên cứu;
 3. Nghiên cứu động thái học của vi sinh vật trong các qui trình xử lý sinh học;
 4. Nghiên cứu và sản xuất enzyme làm tăng khả năng sinh khí Biogas, tăng khả năng phân hủy chất thải rắn sinh hoạt và rác thải đô thị;
 5. Nhận diện tính đa dạng của vi sinh vật trong môi trường cùng sự phát triển và ảnh hưởng của chúng;
 6. Phân tích các chỉ tiêu ô nhiễm về mặt vi sinh trong nước mặt, nước ngầm, nước thải và chất thải rắn hỗ trợ công tác đánh giá chất lượng môi trường;
 7. Hỗ trợ nghiên cứu, phân tích trong các dự án/ đề tài nghiên cứu khoa học trong nước và hợp tác quốc tế;
 8. Hỗ trợ sinh viên thực hiện Luận văn tốt nghiệp;
- Nghiên cứu và đề xuất các quy trình, công nghệ xử lý nước thải và nước cấp

9-Trung tâm Quan trắc và xử lý ô nhiễm MTNN

Chức năng: là tổ chức sự nghiệp khoa học công lập trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp, có chức năng quan trắc, đánh giá tác động và đáp ứng các dịch vụ xử lý ô nhiễm môi trường trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và nông thôn tại địa bàn. Trung tâm có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản riêng.

Nhiệm vụ:

1. Quan trắc, đánh giá chất lượng và cảnh báo ô nhiễm môi trường nông nghiệp và nông thôn tại địa bàn đã được phân công; xác định các nguyên nhân gây ô nhiễm và đề xuất các giải pháp khắc phục
2. Xây dựng cơ sở dữ liệu và thông tin về môi trường nông nghiệp và nông thôn trong phạm vi địa bàn đã xác định;
3. Lựa chọn các công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường phù hợp để chuyển giao và hướng dẫn áp dụng cho vùng;
4. Đáp ứng các dịch vụ xử lý ô nhiễm môi trường nông nghiệp và nông thôn cho vùng.
5. Tham gia nghiên cứu, phát triển, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xử lý ô nhiễm môi trường, các loại vật tư nông nghiệp an toàn, thân thiện với môi trường.
6. Cảnh báo, dự báo
7. Tư vấn, đào tạo, dịch vụ khoa học kỹ thuật

10-Công ty Tư vấn và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về Môi trường nông nghiệp**Chức năng:**

Là doanh nghiệp khoa học trực thuộc Viện Môi trường nông nghiệp, có chức năng sản xuất kinh doanh và chuyển giao các sản phẩm khoa học của Viện và tự trang trải kinh phí có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản riêng.

Nhiệm vụ:

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm, chế phẩm sinh học, hóa học xử lý ô nhiễm môi trường;
Nhập khẩu và lựa chọn công nghệ xử lý môi trường phù hợp và chuyển giao cho sản xuất

Phụ lục 9. Danh mục các nhiệm vụ thường xuyên đề nghị Bộ cấp kinh phí sau chuyển đổi

Nhiệm vụ, chức năng được duyệt	Đề xuất các nhiệm vụ thường xuyên (Hoạt động cụ thể)	Cá nhân, đơn vị cụ thể thực hiện từng nội dung	Dự trù kinh phí cho từng nội dung, hoạt động (triệu đồng)	Phương án triển khai	Dự kiến kết quả
<i>Nhiệm vụ 1: Quan trắc, phân tích đánh giá và cảnh báo môi trường nông nghiệp (17 cán bộ)</i>					
1	Quan trắc , đánh giá hiện trạng và cảnh báo chất lượng môi trường nông nghiệp (đất, nước, không khí, đa dạng sinh học) phục vụ quy hoạch vùng sản xuất và quản lý ô nhiễm môi trường	BM. Hóa Môi trường (HMT); BM. Mô hình hóa và CSDL; BM. An toàn và ĐDSH (8 cán bộ)	2500	- Ưu tiên quan trắc và đánh giá tác động của môi trường đến các vùng sản xuất có nguy cơ bị ô nhiễm cao đặc biệt là các vùng sản xuất gần khu công nghiệp tập trung, các công trình xây dựng lớn, công trình thủy điện, ven các thành phố lớn để có cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác mô hình hóa, cảnh báo ô nhiễm và đề xuất hướng quản lý và xử lý ô nhiễm môi trường, bảo vệ bền vững các hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, chăn nuôi, thủy lợi và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nông thôn. - Tiến hành các hoạt động quan trắc định kỳ tại các vùng sản xuất trọng điểm tập trung có nguy cơ gây phát thải và bị ô nhiễm môi trường cao phục vụ cho công tác quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch vùng sản xuất, cảnh báo, quản lý và xử lý ô nhiễm môi trường do các hoạt động nông nghiệp gây nên.	- Xây dựng được cơ sở dữ liệu môi trường tại các vùng sản xuất tập trung; - Xác định được các điểm nóng về ô nhiễm môi trường cần được quan tâm cảnh báo và xử lý. - Xác định được nguồn gây ô nhiễm và đề xuất được giải pháp quản lý hiệu quả để ngăn chặn hoặc giảm thiểu tác động môi trường - Bản đồ hiện trạng môi trường đất, nước phục vụ chiến lược bảo vệ môi trường và công tác quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và định hướng phát triển nông nghiệp các tiểu vùng, vùng khác nhau. - Cảnh báo trước về chất lượng môi trường nông nghiệp
2	Nghiên cứu cơ sở khoa học ứng dụng một số kỹ thuật công nghệ cao như đồng vị phóng xạ và kỹ thuật đánh dấu khác để giám sát, đánh giá chất lượng môi trường (độc học môi trường, xói mòn, rửa trôi, suy thoái đất và phát tán các tác nhân gây ô nhiễm môi trường, di chuyển của sinh vật)	Bộ môn HMT; SHMT; ATSH; MHH (6 cán bộ)	1200	- Tổng quan và cập nhật thông tin về khả năng và phương pháp ứng dụng các công cụ đánh dấu để giám sát thay đổi môi trường đất. - Phát triển nghiên cứu cơ bản và ứng dụng kỹ thuật đánh dấu để giám sát các nguồn gây ô nhiễm chủ yếu, ưu tiên các nguồn gây ô nhiễm bền vững (kim loại nặng, thuốc BVTV thuộc nhóm POPs) và các vùng sản xuất dễ bị ô nhiễm bởi nhiều nguồn khác nhau - Ứng dụng các kỹ thuật đánh dấu để xây dựng mô hình giám sát ô nhiễm tại các vùng sản xuất có nguy cơ bị ô nhiễm cao bởi nhiều nguồn khác nhau để đề xuất giải pháp quản lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm, quản lý các chất gây ô nhiễm sau khi phát	- Phát triển được các kỹ thuật đánh dấu để giám sát các chất gây ô nhiễm chủ yếu. - Phát hiện và đề xuất được biện pháp quản lý các nguồn phát thải gây ô nhiễm môi trường tại các vùng sản xuất có nguy cơ ô nhiễm cao. - Cảnh báo trước được khả năng phát tán của các nguồn gây ô nhiễm và đề xuất được giải pháp quản lý, ngăn chặn ô nhiễm phân tán.

				thải; đồng thời cảnh báo trước khả năng phát tán của các chất gây ô nhiễm (khu vực địa lý, mức độ) để có giải pháp ngăn chặn.	
3	Nghiên cứu vòng tuần hoàn các bon, đạm trong môi trường nông nghiệp	Viện MT (3 cán bộ)	1000	- Từng bước nghiên cứu quá trình phân giải, khoáng hoá, mùn hóa liên quan đến chu trình các bon trong đất, nước và không khí - Sử dụng các chương trình mô phỏng và công nghệ cao, kết hợp với các thí nghiệm đồng ruộng và phân tích trong phòng. - Chọn ruộng lúa và đất dốc làm đối tượng nghiên cứu; - Chọn các hệ thống thâm canh sử dụng nhiều phân đạm để nghiên cứu (rau, lúa, cà phê)	- Xác định cơ chế cố định các bon hữu cơ; giảm khoáng hóa cơ đơan - Biện pháp thích ứng và giảm thiểu phát thải CO₂, CH₄ - Cơ sở khoa học tiết kiệm phân đạm; giảm thiểu mất đạm theo rửa trôi NO₃; và bay hơi NH₃
<u>Nhiệm vụ 2. Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất các giải pháp thuộc các lĩnh vực: nước biển dâng, biến đổi khí hậu, hạn hán, ngập lụt, sa mạc hóa, mặn hóa và phèn hóa (13 cán bộ)</u>					
1	Xác định diễn biến, nguyên nhân, đánh giá tác động, cảnh báo và đề xuất giải pháp quản lý bền vững để giảm thiểu quá trình sa mạc hoá, mặn hóa và phèn hóa các vùng đất đặc trưng ở Việt Nam	BM.HMT; SHMT; MHH& CSDL (7 cán bộ)	1800	- Thường xuyên quan trắc và cập nhật số liệu về diễn biến của quá trình sa mạc hoá, mặn hóa, phèn hóa ở các vùng sinh thái trọng điểm có nguy cơ cao đại diện cho vùng ven biển và các tỉnh miền núi - Xác định các nguyên nhân gây nên quá trình sa mạc hoá, mặn hóa và phèn hóa và nghiên cứu đề xuất giải pháp hạn chế	- Số liệu cập nhật về quy mô và mức độ sa mạc hoá, mặn hóa và phèn hóa các vùng đất nông, lâm, ngư nghiệp ở các vùng sinh thái trọng điểm - Bản đồ phân bố các vùng đất nông, lâm, ngư nghiệp bị sa mạc hoá, mặn hóa và phèn hóa qua các năm - Đánh giá tác động và cảnh báo về quá trình sa mạc hóa, mặn hóa và phèn hóa tại các vùng sinh thái đặc trưng - Báo cáo phân tích nguyên nhân và giải pháp hạn chế
2	Đánh giá và dự báo tác động của biến đổi khí hậu dựa trên các kịch bản đến đa dạng sinh học và các hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và môi trường nông thôn và đề xuất các giải pháp ứng phó	BM. HMT; SHMT; MTNT; ATSH; MHH (6 cán bộ)	1500	- Mô phỏng và xây dựng các kịch bản có thể xảy ra do biến đổi khí hậu - Phân tích logic, xác định mối tương quan và phương trình hồi quy để có thể dự báo diễn biến, mức độ tác động của biến đổi khí hậu tới an toàn sinh học ở các vùng sinh thái đặc trưng (vùng sinh thái tự nhiên như cửa sông, cửa biển, đất ngập nước, khu vực bảo tồn v.v.. và các vùng sinh thái nông nghiệp); ảnh hưởng tới các hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, môi trường nông thôn (về kỹ thuật,	- Phân mềm dự báo tác động môi trường do biến đổi khí hậu gây nên - Các giải pháp khắc phục và giảm thiểu thiệt hại tương ứng với từng kịch bản

				kinh tế, xã hội) ở các vùng sinh thái nhạy cảm - Phát triển các nghiên cứu và đề xuất các giải pháp về kỹ thuật, kinh tế, xã hội để ứng phó với biến đổi khí hậu trên cơ sở mô hình dự báo - Thực nghiệm quan trắc và đánh giá tác động môi trường do biến đổi khí hậu gây nên để bổ sung cơ sở dữ liệu, kiểm chứng và hoàn thiện các phần mềm dự báo	
Nhiệm vụ 3. Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất các giải pháp trong các lĩnh vực: Đa dạng sinh học, biến đổi gen, sinh vật lạ, độc học môi trường (22 cán bộ)					
3.1. Đa dạng sinh học					
1	Đánh giá mức độ đa dạng sinh học ở các hệ sinh thái nông nghiệp và hệ sinh thái đặc trưng (cửa sông, cửa biển, khu bảo tồn v.v..) và khả năng ứng dụng đa dạng và đấu tranh sinh học phục vụ sản xuất bền vững	BM. An toàn và ĐDSH (5 cán bộ)	1150	- Khảo sát và cập nhật số liệu về đa dạng sinh học ở các vùng sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trọng điểm đại diện cho các vùng sinh thái, các nhóm cây trồng và các hệ sinh thái đặc trưng (cửa sông, cửa biển, khu bảo tồn v.v..); - Phát triển các nghiên cứu về mối quan hệ giữa các loài sinh vật chủ yếu, khả năng ứng dụng đa dạng sinh học trong hoạt động kinh tế và đấu tranh sinh học - Phát triển các nghiên cứu về kỹ thuật ứng dụng các loài sinh vật tiềm năng trong hoạt động kinh tế (làm thức ăn đặc sản cho người, thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc chữa bệnh, thuốc BVTV) và phát triển biện pháp đấu tranh sinh học để duy trì cân bằng đa dạng sinh học theo hướng có lợi cho con người.	- Danh mục các loài sinh vật và mức độ phổ biến của chúng ở các hệ sinh thái nông nghiệp đặc thù và hệ sinh thái đặc trưng; - Giải pháp quản lý, khai thác và bảo vệ bền vững đa dạng sinh học theo hướng có lợi cho con người
2	Nghiên cứu ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp đến đa dạng sinh học và đề xuất giải pháp quản lý để ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học ở các hệ sinh thái nông nghiệp đặc thù	BM. ATSH; SHMT; MHH (6 cán bộ)	1400	- Định kỳ quan trắc biến đổi về đa dạng sinh học tại các vùng sản xuất trọng điểm tập trung (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản) đại diện cho các vùng sinh thái đặc thù và phân tích những nguyên nhân gây biến động tích cực, tiêu cực để có giải pháp quản lý - Nghiên cứu cải tiến các giải pháp kỹ thuật canh tác, quy hoạch sản xuất để khắc phục tác động bất lợi và bảo vệ đa dạng đối với từng nhóm sinh vật đại diện cho từng hệ sinh thái nông nghiệp đặc thù - Xác định mối tương quan và xây dựng phần mềm cảnh báo tác động của hoạt động sản xuất đến đa dạng sinh học và giải pháp quản lý, điều chỉnh để duy trì cân bằng sinh học trong các hoạt động sản	- Cơ sở dữ liệu về hiện trạng và nguyên nhân biến đổi đa dạng sinh học ở các hệ sinh thái nông nghiệp đặc thù - Phần mềm cảnh báo và quản lý bền vững đa dạng sinh học ở các hệ sinh thái nông nghiệp đặc thù.

				xuất theo hướng có lợi	
3.2. Ảnh hưởng và tác động của sinh vật biến đổi gen sinh vật lạ					
1	Quan trắc, đánh giá rủi ro (PRA) do các loài sinh vật lạ gây ra đối với các hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và môi trường nông thôn và đề xuất giải pháp quản lý	BM. SHMT (2 cán bộ)	350	- Quan trắc định kỳ, bất thường để thu thập các mẫu sinh vật lạ xuất hiện trong khu vực sản xuất nông, lâm ngư nghiệp, vùng biên giới, cửa sông, cửa biển,... - Tiến hành các hoạt động nghiên cứu về sinh học, sinh thái, khả năng gây hại, khả năng thích ứng và tác động tiêu cực của từng đối tượng đối với hệ sinh thái nông nghiệp và các giải pháp quản lý chúng - Đề xuất hướng quản lý và danh mục đối tượng kiểm dịch thực, động vật	- Danh mục các sinh vật lạ xuất hiện trong hệ sinh thái nông nghiệp. - Báo cáo phân tích và dự báo nguy cơ rủi ro và đề xuất các giải pháp quản lý trong trường hợp có nguy cơ rủi ro cao - Đề xuất danh mục kiểm dịch động, thực vật
2	Nghiên cứu tác động môi trường và đề xuất giải pháp quản lý để giảm thiểu tác động môi trường do các sinh vật biến đổi gen gây ra	BM. SHMT; ATSH (3 cán bộ)	550	- Thường xuyên đánh giá và theo dõi tác động lâu dài của các loài sinh vật biến đổi gen đến môi trường (sinh vật không chủ đích, sinh vật chức năng, đa dạng sinh học, chất lượng sản phẩm v.v..) - Nghiên cứu và đề xuất các mô hình ứng dụng an toàn sinh vật biến đổi gen nhằm giảm thiểu tác động môi trường	- Báo cáo phân tích về biến đổi đa dạng sinh học, chất lượng của đất, nước, không khí do tác động lâu dài của các sinh vật biến đổi gen. - Đề xuất các giải pháp quản lý và mô hình sản xuất bền vững các sinh vật biến đổi gen.
3.3. Độc học môi trường					
1	Nghiên cứu độc lý (độc tính, khả năng xâm nhập, phân giải, chu chuyển) và dư lượng của các nguồn gây ô nhiễm chủ yếu (sinh học và hóa học) trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và PTNT đối với môi trường và các đối tượng sử dụng nông sản	BM. HMT; SHMT ; MTNT (3 cán bộ)	650	- Xác định các nguồn gây ô nhiễm hóa học và sinh học chủ yếu trong từng hoạt động sản xuất nông nghiệp, từng vùng sản xuất - Từng bước phát triển các nghiên cứu cơ bản về độc lý và dư lượng của các nguồn gây ô nhiễm (mức độ gây độc, khả năng hấp thụ, phân giải, tác động của ngoại cảnh v.v...) chủ yếu để xác định các giải pháp quản lý an toàn và hiệu quả. Ưu tiên phát triển nghiên cứu các nguồn ô nhiễm khó phân giải như kim loại nặng, thuốc BVTV khó phân giải thuộc nhóm POPs, các vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm cho người và gia súc.	- Xác định được dư lượng các nguồn ô nhiễm trong sản xuất nông nghiệp đối với môi trường nước, đất, không khí; - Xác định được tồn dư từ hoạt động sản xuất nông nghiệp trong các sản phẩm; - Xác định được tác động của các chất tồn dư trong môi trường, sản phẩm đến sức khỏe các đối tượng sử dụng;

2	Nghiên cứu khả năng phản ứng (hấp thụ, tích lũy, giải độc, phân giải v.v..) các tác nhân gây độc của các đối tượng cây trồng, vật nuôi và các loài sinh vật có ích để làm cơ sở cho việc xây dựng tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật trồng trọt, chăm sóc phù hợp với từng đối tượng cây trồng và vật nuôi	BM. HMT; SHMT; ATSH (3 cán bộ)	450	- Tiến hành các nghiên cứu cơ bản để xác định khả năng phản ứng của từng loài nhóm cây trồng, vật nuôi và các loài sinh vật có ích chủ yếu đối với một số tác nhân gây độc chính - Nghiên cứu lựa chọn các sinh vật (cây trồng, vật nuôi,) có khả năng phân giải hoặc tích lũy các tác nhân gây độc (kim loại nặng, HCBVTV,) cao, phục vụ cho việc luân canh, bố trí cây trồng, vật nuôi phù hợp nhằm giảm thiểu tác động của các tác nhân gây độc và góp phần xử lý ô nhiễm - Nghiên cứu các quy trình trồng trọt, chăm sóc và xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường đất, nước, thức ăn phù hợp với từng đối tượng cây trồng vật nuôi để đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm	- Báo cáo phân tích khả năng phản ứng của sinh vật đối với các chất độc hại - Quy trình trồng trọt, chăn nuôi và tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường phù hợp với từng đối tượng/ nhóm đối tượng cây trồng và vật nuôi
<i>Nhiệm vụ 4. Ô nhiễm môi trường do tác động của các hoạt động chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, làng nghề và các hoạt động khác (16 cán bộ)</i>					
1	Nghiên cứu các hình thức tác động và mức độ gây ô nhiễm môi trường, do các hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làng nghề và dịch vụ nông thôn gây ra và đề xuất các giải pháp quản lý để giảm thiểu tác động môi trường	BM. HMT; SHMT; MTNT; MHH; MTNT (5 cán bộ)	800	- Xác định các ngành, bộ phận sản xuất nhạy cảm, dễ gây tác động môi trường - Định kỳ quan trắc mức độ gây ô nhiễm tại một số vùng sản xuất tập trung , vùng chuyên canh, thâm canh các cây trồng dễ gây ô nhiễm , các trang trại chăn nuôi tập trung , các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, các làng nghề chế biến nông , lâm, thủy sản, làng nghề tiểu thủ công nghiệp đặc thù (khảm trai) v.v.. - Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật để hạn chế ô nhiễm do các hoạt động sản xuất nông nghiệp gây ra - Đề xuất các giải pháp quản lý ô nhiễm (kỹ thuật, cơ chế, chính sách, quy hoạch vùng sản xuất v.v..)	- Báo cáo phân tích hình thức và mức độ tác động của từng ngành sản xuất đến môi trường xung quanh - Đề xuất giải pháp giảm thiểu tác động môi trường phù hợp cho từng khu vực sản xuất để gây tác động môi trường
2	Nghiên cứu ảnh hưởng của việc thay đổi các hệ thống sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi) đến chất lượng môi trường (tự nhiên, kinh tế, xã hội) và đề xuất giải pháp quản lý bền vững các vùng sản xuất	BM. MHH; HMT; ATSH và Sinh học môi trường (SHMT) (6 cán bộ)	1.200	- Bám sát những thay đổi trong quy hoạch các vùng sản xuất đã được phê duyệt để đánh giá biến đổi môi trường, xác định những biến đổi tích cực và tiêu cực từ đó đề xuất hướng điều chỉnh, quản lý nhằm bảo vệ bền vững các hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và quản lý nguồn nước. Ưu tiên những thay đổi lớn trong quy hoạch (chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, khai hoang v.v...) và việc quy hoạch các vùng sản	- Có được cơ sở dữ liệu về hiện trạng và sự biến đổi môi trường, (tự nhiên, kinh tế, xã hội) khi thay đổi hệ thống sản xuất - Đề xuất được giải pháp quản lý bền vững, điều chỉnh quy hoạch (khi cần thiết) để cải thiện môi trường và duy trì bền vững hoạt động sản xuất

				xuất tập trung	
3	Đánh giá thiệt hại về kinh tế do tác động tiêu cực đối với môi trường nông nghiệp và nông thôn (ô nhiễm, xói mòn, rửa trôi, sa mạc hóa, mặn hóa và phèn hóa)	Phòng KH; Bộ môn MHH; HMT; SHMT; ATSH; MTNT (5 cán bộ)	800	- Phát triển các nghiên cứu đánh giá tác động về mặt kinh tế do từng loại hình ô nhiễm môi trường gây nên (tác động trực tiếp và gián tiếp), ưu tiên đánh giá tác động tại các điểm nóng; các hoạt động - Trên cơ sở đánh giá tác động về mặt kinh tế và giá trị kinh tế của từng hoạt động sản xuất, đề xuất các giải pháp quy hoạch và quản lý môi trường phù hợp nhằm giảm thiểu thiệt hại về kinh tế do tác động môi trường mang lại	- Báo cáo phân tích thiệt hại do tác động môi trường đối với các hoạt động sản xuất nông nghiệp đặc thù. - Đề xuất các giải pháp, cơ chế, chính sách quản lý và quy hoạch sản xuất để giảm thiểu thiệt hại kinh tế do tác động môi trường mang lại;
<u>Nhiệm vụ 5. Nghiên cứu đề xuất công nghệ xử lý ô nhiễm và tái sử dụng phụ phẩm, chất thải trong sản xuất nông nghiệp, làng nghề (21 cán bộ)</u>					
1	Tuyển chọn, lưu giữ, đánh giá khả năng xử lý ô nhiễm và nghiên cứu ứng dụng các chủng vi sinh vật, thực vật trong xử lý ô nhiễm môi trường	Bộ môn SHMT (6 cán bộ)	1300	- Bước 1: Thu thập, lưu giữ và đánh giá tiềm năng xử lý các tác nhân gây nhiễm bẩn môi trường chủ yếu của các chủng vi sinh vật, thực vật để làm cơ sở cho các bước nghiên cứu tiếp theo. - Bước 2: Đánh giá khả năng hấp thụ, phân giải, chu chuyển các tác nhân gây độc của các loài vi sinh vật, thực vật có triển vọng để làm cơ sở cho việc ứng dụng - Bước 3: Nghiên cứu khả năng nhân sinh khối, phạm vi và quy trình ứng dụng các chủng vi sinh vật, thực vật để xử lý từng loại ô nhiễm cụ thể (về đối tượng gây nhiễm bẩn, mức độ ô nhiễm, chủng vi sinh vật, thực vật có thể ứng dụng, nồng độ và điều kiện ứng dụng v.v..)	- Danh mục các chủng vi sinh vật, thực vật có khả năng xử lý ô nhiễm môi trường - Báo cáo phân tích khả năng xử lý ô nhiễm môi trường của từng chủng - Các quy trình nhân sinh khối và sử dụng vi sinh vật, thực vật để xử lý ô nhiễm cho từng vùng ô nhiễm đặc thù
2	Nghiên cứu xây dựng bộ chỉ thị sinh học về môi trường	BM. ATSH; SHMT (6 cán bộ)	1350	- Tiến hành điều tra đa dạng sinh học ở các vùng sinh thái nông nghiệp chủ yếu và các vùng sinh thái đặc trưng để xác định phạm vi phân bố và tính chuyên tính của các loài sinh vật với từng hệ sinh thái - Phát triển các nội dung nghiên cứu cơ bản về đặc điểm của các hệ sinh thái, mối quan hệ sinh thái giữa các loài sinh vật với môi trường, tính chuyên tính của các loài sinh vật với từng môi trường sinh thái đặc thù trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và tác nhân gây ô nhiễm chủ yếu ở từng vùng sinh thái. - Lựa chọn và đề xuất hướng sử dụng sinh vật làm	- Báo cáo phân tích về đa dạng sinh học và khả năng ứng dụng của các loài sinh vật làm chỉ thị ô nhiễm môi trường và hệ sinh thái đặc trưng tại một số hệ sinh thái nông nghiệp chủ yếu - Danh mục các loài sinh vật chỉ thị cho từng loại ô nhiễm môi trường và hệ sinh thái chủ yếu - Lưu giữ tập đoàn đa dạng sinh học trong chỉ thị môi trường - Giải pháp cải tạo môi trường để

				chỉ thị môi trường và chỉ thị về vùng sinh thái đặc trưng; Nghiên cứu các giải pháp cải tạo môi trường để khôi phục hệ sinh thái tự nhiên và tạo hệ sinh thái nhân tạo đặc thù nhằm bảo vệ đa dạng sinh học của các loài sinh vật chỉ thị đặc biệt là các loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng	khôi phục các hệ sinh thái đặc trưng và bảo vệ các loài sinh vật quý hiếm - Các quy trình nhân sinh khối và sử dụng thực vật để xử lý ô nhiễm cho từng vùng ô nhiễm đặc thù
3	Nghiên cứu khả năng sử dụng các vật liệu hóa học và hóa lý để <i>hấp phụ</i> và <i>vô hiệu hoá</i> các tác nhân gây ô nhiễm phục vụ xử lý ô nhiễm nguồn đất và nước	Bộ môn HMT (3 cán bộ)	800	- Bước 1: Tiến hành quan trắc, phân loại và đánh giá các nguồn gây ô nhiễm đất và nước chủ yếu và xác định khả năng ứng dụng các tác nhân hóa học và hóa lý để xử lý các nguồn gây ô nhiễm - Bước 2: Nghiên cứu khả năng hấp phụ, trung hoà các tác nhân gây độc và các phạm vi, điều kiện sử dụng các tác nhân hóa học và hóa lý - Bước 3: Nghiên cứu phát triển các quy trình ứng dụng các tác nhân hóa học và hóa lý để xử lý các vùng ô nhiễm đặc thù	- Các quy trình ứng dụng các tác nhân hóa học và hóa lý để xử lý các vùng ô nhiễm đặc thù
4	Nghiên cứu cơ sở khoa học để tái sử dụng các chất thải trong sản xuất nông nghiệp.	BM. MTNT; SHMT (3 cán bộ)	900	- Tiến hành quan trắc định kỳ để xác định các loại hình và mức độ ô nhiễm của các nguồn nước thải trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản - Nghiên cứu phát triển các giải pháp kỹ thuật xử lý ô nhiễm phù hợp với điều kiện của từng loại ô nhiễm và từng hoạt động sản xuất - Nghiên cứu đề xuất các mô hình xử lý ô nhiễm và tái sử dụng các nguồn nước thải phục vụ sản xuất phù hợp với điều kiện của từng vùng	Báo cáo phân tích định kỳ về thực trạng ô nhiễm nguồn nước thải trong nông nghiệp Các mô hình xử lý ô nhiễm và tái sử dụng nước thải phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp
5	Đánh giá hiệu quả kinh tế của các giải pháp và mô hình xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường .	Phòng KH; Bộ môn MHH; HMT; SHMT; ATSH; MTNT (3 cán bộ)	800	- Trên cơ sở các giải pháp và mô hình xử lý ô nhiễm, phân tích giá trị kinh tế mà các giải pháp mang lại để có cơ sở	- Báo cáo phân tích hiệu quả kinh tế của các giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường - Báo cáo đề xuất ứng dụng các giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường đạt hiệu quả kinh tế cao
<i>Nhiệm vụ 6: Nghiên cứu đề xuất chính sách trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn (11 cán bộ)</i>					
1	Nghiên cứu đề xuất các cơ chế, chính sách để quản lý bền vững môi trường trong các vùng sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, quản lý rác	Phòng KH; BM. MHH; HMT; SHMT; ATSH (7 cán bộ)	1450	- Trên cơ sở quan trắc thực trạng và dự báo mức độ ô nhiễm, luật bảo vệ môi trường và các cơ sở pháp lý hiện hành có liên quan, hệ thống tổ chức sản xuất và thực trạng về công nghệ xử lý, điều kiện kinh tế, xã hội của các địa phương để phát triển các nghiên	- Báo cáo các đề xuất về cơ chế chính sách;

	thải (thu gom, xử lý), xử lý ô nhiễm môi trường			cứu về cơ chế, chính sách để quản lý bền vững môi trường trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng loại hình gây ô nhiễm. Ưu tiên các hướng nghiên cứu đề xuất các cơ chế, chính sách hướng tới xã hội hóa công tác quản lý và bảo vệ môi trường	
2	Nghiên cứu và đề xuất cơ chế, giải pháp sản xuất nông sản an toàn; phát triển bền vững nông nghiệp; nông thôn	Phòng KH và HTQT; BM. SHMT (2 cán bộ)	500	- Nghiên cứu đề xuất các cơ chế, chính sách có liên quan đến quản lý và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; cải tạo vùng sản xuất sạch hơn; tổ chức sản xuất, giám sát và cấp chứng chỉ nông sản an toàn và bảo vệ môi trường trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp	Tập hợp các đề xuất về chính sách để các cơ quan quản lý trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và ban hành
3	Nghiên cứu đánh giá môi trường chiến lược phục vụ công tác quy hoạch và các dự án phát triển sản xuất nông nghiệp	Phòng KH và HTQT; và các Bộ môn (2 cán bộ)	350	Bám sát các quy hoạch của Bộ và các dự án phát triển sản xuất để nghiên cứu, đánh giá môi trường chiến lược, đồng thời quan trắc và giám sát tác động môi trường trong quá trình triển khai để đề xuất điều chỉnh quy hoạch khi cần thiết	Báo cáo đánh giá và giám sát định kỳ tác động môi trường cho mỗi dự án quy hoạch và phát triển của Bộ
<i>Nhiệm vụ 7: Xây dựng các TCN, TCVN, chỉ số và Quy trình kỹ thuật về môi trường (8 cán bộ)</i>					
1	Xây dựng các phương pháp nghiên cứu, chỉ số, quy trình, quy chuẩn kỹ thuật	Phòng KH&HTQT; Bộ Môn SHMT; MTNT; HMT; MHH; ATSH (8 cán bộ)	2500	- Xây dựng mới các chỉ tiêu, phương pháp nghiên cứu, quy trình, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện còn thiếu - Cập nhật và hoàn chỉnh các chỉ tiêu, phương pháp, quy trình, quy chuẩn kỹ thuật đã có	- Tập hợp các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực môi trường; - Bộ chỉ số, chỉ tiêu và khung giám sát, đánh giá về môi trường - Tập hợp các quy trình, giải pháp kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn Việt Nam có liên quan đến môi trường cho các đối tượng khác nhau
<i>Nhiệm vụ 8: Hợp tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, tham gia đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực môi trường nông nghiệp, nông thôn (8 cán bộ)</i>					
1	Xây dựng, duy trì trang WEB và cập nhật thông tin về môi trường nông nghiệp	Phòng KH; Bộ môn MHH (2 cán bộ)	350	- Xây dựng trang WEB thông tin về môi trường nông nghiệp Việt Nam - Thu thập và cập nhật thông tin có liên quan đến môi trường nông nghiệp để duy trì - Kết nối thông tin môi trường với hệ mạng lưới thông tin của Bộ Nông nghiệp, các bộ ngành có liên quan và địa phương.	Trang web được cập nhật thông tin thường xuyên về môi trường nông nghiệp
2	Đào tạo, trao đổi chuyên gia	Các bộ môn, Phòng KH và HTQT (2 cán bộ)	500	- Cử cán bộ khoa học đi đào tạo nước ngoài theo nguồn đối ứng của Chính phủ về môi trường; - Mời các chuyên gia giỏi có uy tín sang thuyết trình và giảng dạy tại Viện	Các cán bộ khoa học có trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ
3	Tham gia là thành viên của	VMT (2 cán bộ)	300	Chủ động tham gia là thành viên của các tổ chức khu	Thành viên chính thức, cơ sở dữ liệu,

	các tổ chức môi trường khu vực và quốc tế về môi trường (Mạng lưới của ESCAP, và của FAO, UNDP và các tổ chức khác về môi trường)			vực và quốc tế về môi trường (hiện nay đã có liên hệ với mạng lưới của FAO và của Tổ chức bảo vệ nước và đất)	trao đổi kinh nghiệm, bài học và học thuật
4	Xây dựng và duy trì Trung tâm đào tạo và huấn luyện về nghiệp vụ môi trường	Phòng KH và HTQT (2 cán bộ)	500	- Duy trì các khóa đào tạo, hội thảo khoa học và cập nhật thông tin về phương pháp nghiên cứu, đánh giá tác động môi trường cho cán bộ cơ sở	- Tài liệu tập huấn và các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn và cung cấp thông tin cho cán bộ cơ sở
Nhiệm vụ 9: Xây dựng sửa chữa nhỏ và duy trì phòng thí nghiệm. (9 cán bộ)					
1	Xây dựng nhỏ, sửa chữa lớn phòng thí nghiệm và bổ sung cơ sở vật chất	Phòng Tổng hợp + Phòng KH&HTQT (1 cán bộ)	500	- Sửa chữa và nâng cấp nhà làm việc, phòng thí nghiệm, kho lưu mẫu, giá để mẫu vật; - Duy tu và nâng cấp các thiết bị điện, nước phòng cháy chữa cháy các phòng làm việc và phòng thí nghiệm.	- Có được cơ sở hạ tầng kỹ thuật đảm bảo điều kiện làm việc tốt cho cán bộ và bảo vệ an toàn trang thiết bị phòng thí nghiệm.
2	Duy trì, bảo dưỡng và nâng cấp phòng thí nghiệm	Các bộ môn, Phòng KH&HTQT (8 cán bộ)	2500	- Bổ sung và từng bước hiện đại hóa các thiết bị phục vụ công tác phân tích môi trường; - Bổ sung các dụng cụ hiện trường phục vụ quan trắc, kiểm tra đánh giá; - Bổ sung các dụng cụ phục vụ thí nghiệm; hóa chất, kit chuẩn,... - Xây dựng và thường xuyên nâng cấp phòng thông tin và mô hình hóa môi trường	- Có được phòng thí nghiệm hiện đại, có độ chính xác cao phục vụ cho công tác phân tích môi trường và chất lượng sản phẩm, được công nhận là phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Nhiệm vụ đề xuất	Số lượng	Kinh phí (tr.đ)
Tổng số nhiệm vụ, nội dung đề xuất	29	26,950.0
+ Nhiệm vụ 1. Quan trắc, phân tích đánh giá và cảnh báo môi trường nông nghiệp	3	4200
+ Nhiệm vụ 2. Nghiên cứu thuộc các lĩnh vực: Nước biển dâng, biến đổi khí hậu, hạn hán, ngập lụt, sa mạc hóa, mặn hóa, phèn hóa	2	3300
+ Nhiệm vụ 3. Nghiên cứu và đánh giá tác động thuộc lĩnh vực: đa dạng sinh học, biến đổi gen, sinh vật lạ và độc học môi trường	6	4550
3.1. Đa dạng sinh học	2	2550
3.2. Ảnh hưởng và tác động của sinh vật lạ và sinh vật biến đổi gen	2	900
3.3. Độc học môi trường	2	1100
+ Nhiệm vụ 4. Ô nhiễm môi trường do tác động của các hoạt động chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, làng nghề và các hoạt động khác	3	2800
+ Nhiệm vụ 5. Nghiên cứu đề xuất công nghệ xử lý ô nhiễm và tái sử dụng phụ phẩm, chất thải trong sản xuất nông nghiệp và làng nghề	5	5150
+ Nhiệm vụ 6. NC đề xuất chính sách môi trường nông nghiệp, nông thôn	3	2300
+ Nhiệm vụ 7. Xây dựng TCN, TCVN, Chỉ số, Quy trình về môi trường nông nghiệp	1	2500
+ Nhiệm vụ 8. Hợp tác nghiên cứu, HTQT, đào tạo	4	1650
+ Nhiệm vụ 9. Xây dựng nhỏ, sửa chữa lớn	2	3000

Tổng cán bộ tham gia làm đề tài: 125

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2008

VIỆN TRƯỞNG

